

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Đ-✱-Đ



GIÁO TRÌNH

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

**Tập thể tác giả biên soạn:
ThS. Diệp Thành Nguyên - TS. Phan Trung Hiền**

CẦN THƠ, THÁNG 2/2009

LỜI GIỚI THIỆU

Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ bản giới thiệu những vấn đề chung nhất về Nhà nước và pháp luật như nguồn gốc ra đời của Nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò, các kiểu và hình thức Nhà nước và pháp luật; đồng thời giới thiệu tổng quan về hệ thống chính trị, tìm hiểu những vấn đề cơ bản về các hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước ta hiện nay, và tìm hiểu những nội dung cơ bản của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước ta, về vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, về pháp chế xã hội chủ nghĩa v.v. . . .

Giáo trình Pháp luật đại cương được tập thể tác giả biên soạn nhằm mục đích phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đối với sinh viên không chuyên ngành Luật của Trường Đại học Cần Thơ.

Trên cơ sở nghiên cứu Hiến pháp 1992 và Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cùng với việc tham khảo các tài liệu của các tác giả khác, tập thể tác giả xin trân trọng giới thiệu bạn đọc quyền **Giáo trình “Pháp luật đại cương”**.

Trong quá trình biên soạn có thể còn nhiều khiếm khuyết nhất định, rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các bạn đồng nghiệp và các em sinh viên.

Tập thể tác giả

ThS. Diệp Thành Nguyên và TS. Phan Trung Hiền -

Giảng viên Khoa Luật - Đại học Cần Thơ

THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG CỦA GIÁO TRÌNH

I. THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ



Họ và tên: Diệp Thành Nguyên

Sinh năm: 1975

Cơ quan công tác:

Bộ môn: Luật Hành chính; Khoa: Luật

Trường: Đại học Cần Thơ

Địa chỉ Email liên hệ: dtnguyen@ctu.edu.vn



Họ và tên: PHAN TRUNG HIÊN

Sinh năm: 1975

Cơ quan công tác:

Bộ môn: Luật Hành chính; Khoa: Luật

Trường: Đại học Cần Thơ

Địa chỉ Email liên hệ: pthien@ctu.edu.vn

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Giáo trình có thể dùng tham khảo cho những ngành: tất cả các ngành học.

Có thể dùng cho các trường: đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

Các từ khóa: nguồn gốc của nhà nước, nguồn gốc của pháp luật, bản chất của nhà nước, bản chất của pháp luật, bộ máy nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, các ngành luật.

Yêu cầu kiến thức trước khi học môn này: (không)

Đã xuất bản in chưa: chưa.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ	2
MỤC LỤC	3
PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	8
Chương 1: NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	8
I. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC	8
1. Một số quan niệm phi mácxít về sự xuất hiện Nhà nước	8
2. Quan niệm mácxít về sự ra đời của Nhà nước	8
II- NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT	12
Câu hỏi	12
Tài liệu tham khảo	13
Chương 2: NHỮNG NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	14
I- NHỮNG NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC	14
1. Bản chất của Nhà nước	14
2. Hình thức nhà nước	14
3. Chức năng của nhà nước	17
4. Các kiểu nhà nước	18
II- NHỮNG NHẬN THỨC CHUNG VỀ PHÁP LUẬT	18
1. Bản chất của pháp luật	18
2. Thuộc tính của pháp luật	19
3. Chức năng của pháp luật	20
4. Các kiểu pháp luật	21
Câu hỏi	22
Tài liệu tham khảo	22
Chương 3: TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ	23
I- KHÁI NIỆM CHÍNH TRỊ VÀ QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ	23
1. Khái niệm chính trị	23
2. Khái niệm quyền lực chính trị	23
II- HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - THIẾT CHẾ THỰC HIỆN QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ	24
1. Quan niệm chung về hệ thống chính trị	24
2. Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay	25
Câu hỏi	29
Tài liệu tham khảo	29
Chương 4: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	30
I- BẢN CHẤT VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	30
1. Bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam	30
2. Hình thức Nhà nước CHXHCN Việt Nam	30
II- BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	31
1. Khái niệm bộ máy nhà nước	31
2. Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền ở Việt Nam	32
3. Bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay	32
Câu hỏi	45
Tài liệu tham khảo	45
PHẦN II: PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM	46

Chương 5: HÌNH THỨC PHÁP LUẬT	46
I- KHÁI NIỆM VỀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT	46
1. Khái niệm	46
2. Các hình thức pháp luật.....	46
II- HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	49
III- HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.....	50
1. Hiệu lực về thời gian	50
2. Hiệu lực về không gian (lãnh thổ) và đối tượng áp dụng:.....	52
Câu hỏi	57
Tài liệu tham khảo.....	57
Chương 6:QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT.....	58
I- QUY PHẠM PHÁP LUẬT	58
1. Khái niệm	58
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật	58
3. Phân loại các quy phạm pháp luật.....	59
II- QUAN HỆ PHÁP LUẬT	60
1. Khái niệm	60
2. Các thành phần của quan hệ pháp luật	60
3. Những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ quan hệ pháp luật	61
Câu hỏi	62
Chương 7:VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ.....	63
I- VI PHẠM PHÁP LUẬT	63
1. Khái niệm	63
2. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.....	63
3. Cấu trúc của vi phạm pháp luật.....	63
4. Các loại vi phạm pháp luật:.....	66
II- TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ.....	66
1. Khái niệm	66
2. Mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	67
3. Các loại trách nhiệm pháp lý.....	67
4. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý.....	68
Câu hỏi	68
Chương 8:PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....	69
I. NHỮNG NHẬN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP CHẾ	69
1. Khái niệm về pháp chế	69
2. Mối quan hệ giữa pháp luật và pháp chế.....	69
3. Những bảo đảm đối với pháp chế.....	70
II- NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA PHÁP CHẾ XHCN:	70
III- TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XHCN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	70
1. Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật	70
2. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật	71
3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật	71
4. Kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước và tư pháp.....	71
5. Sự lãnh đạo của Đảng nhằm tăng cường pháp chế XHCN	71
Câu hỏi	72
PHẦN III: CÁC NGÀNH LUẬT CHỦ YẾU	73
TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM.....	73
Chương 9: NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP	73

I- KHÁI NIỆM.....	73
II- MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HIẾN PHÁP.....	74
1- Chế độ chính trị.....	74
2- Chế độ kinh tế.....	74
3- Văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ.....	74
4- Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.....	75
5- Chế định về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.....	76
Câu hỏi.....	76
Tài liệu tham khảo.....	76
Chương 10: NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH.....	77
I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH.....	77
1. Nhóm 1:.....	77
2. Nhóm 2:.....	80
3. Nhóm 3:.....	80
II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH.....	80
1. Quy phạm pháp luật hành chính.....	80
2. Quan hệ pháp luật hành chính.....	80
3. Cơ quan hành chính nhà nước.....	81
4. Trách nhiệm hành chính:.....	82
III. Tài phán hành chính.....	82
a) Những khái niệm chung.....	82
b) Đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa hành chính.....	82
c) Các loại khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa hành chính.....	83
Câu hỏi.....	85
Tài liệu tham khảo.....	85
Chương 11: NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ.....	86
1. Một số khái niệm:.....	86
2. Nhiệm vụ của Luật hình sự.....	87
3. Các nguyên tắc xử lý của Luật hình sự Việt Nam.....	87
4. Về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.....	88
5. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.....	88
6. Hình phạt.....	89
a) Khái niệm.....	89
b) Các loại hình phạt.....	89
7. Một số tội cơ bản theo quy định của Bộ Luật hình sự.....	90
Câu hỏi.....	90
Tài liệu tham khảo.....	90
Chương 12: NGÀNH LUẬT DÂN SỰ.....	91
1. Khái niệm.....	91
2. Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự.....	91
2.1- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.....	91
2.2- Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.....	93
2.3 - Xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự.....	93
2.4- Bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.....	95
3. Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự.....	97
4. Các quyền dân sự cơ bản.....	97
a) Quyền sở hữu.....	97

b) Quyền giao kết hợp đồng dân sự.....	97
c) Quyền thừa kế.....	98
5. Trách nhiệm dân sự.....	104
Câu hỏi.....	104
Tài liệu tham khảo.....	104
Chương 13: NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	105
I- MỘT SỐ KHÁI NIỆM:.....	105
II- CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	106
III- NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	107
1- Kết hôn:.....	107
2- Quan hệ giữa vợ và chồng.....	108
3- Quan hệ giữa cha mẹ và con.....	109
4- Vấn đề nhận con nuôi.....	109
5- Ly hôn.....	110
Câu hỏi.....	112
Tài liệu tham khảo.....	112
Chương 14: NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI.....	113
I- ĐỊNH NGHĨA.....	113
II- ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI.....	113
III- CHỦ THỂ CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI.....	113
IV- MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CHỦ YẾU CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI HIỆN NAY.....	113
1- Chế định về tổ chức các loại hình doanh nghiệp.....	113
2- Chế định về phá sản doanh nghiệp.....	117
3- Chế định về hợp đồng kinh tế.....	118
Câu hỏi.....	118
Tài liệu tham khảo.....	118
Chương 15: NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG.....	119
I- ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT LAO ĐỘNG.....	119
II- CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG.....	120
a) Nguyên tắc bảo vệ người lao động:.....	120
b) Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động:.....	121
III- NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG.....	121
Câu hỏi.....	123
Tài liệu tham khảo.....	123
Chương 16: NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI.....	124
I- KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI.....	124
1. Khái niệm.....	124
2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật đất đai.....	124
3. Tìm hiểu một số thuật ngữ.....	124
II- MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI.....	126
1. Sở hữu đất đai.....	126
2. Giao đất, cho thuê đất.....	127
3. Quản lý Nhà nước về đất đai.....	127
4. Phân loại đất.....	127
5. Chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.....	129
6. Tranh chấp đất đai.....	129
Câu hỏi.....	130
Tài liệu tham khảo.....	130

TÀI LIỆU THAM KHẢO	131
PHỤ LỤC 01: NỘI DUNG CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.....	133
Điều 11. Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội	133
Điều 12. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.....	133
Điều 13. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước	133
Điều 14. Nghị định của Chính phủ.....	134
Điều 15. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.....	134
Điều 16. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.....	134
Điều 17. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	135
Điều 18. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.....	135
Điều 19. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước	135
Điều 20. Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch.....	135
Điều 21. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân	135
PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,	137
CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ HIỆN HÀNH Ở VIỆT NAM	137

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chương 1: NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

Về sự xuất hiện của Nhà nước, từ trước tới nay có nhiều quan niệm khác nhau, song có thể xếp làm hai loại: quan niệm phi mácxít và quan niệm mácxít.

1. Một số quan niệm phi mácxít về sự xuất hiện Nhà nước

Thuyết thần học là thuyết cổ điển nhất về sự xuất hiện nhà nước. Thuyết này cho rằng Thượng đế là người sáng lập và sắp đặt mọi trật tự trên trái đất, trong đó có Nhà nước. Nhà nước do Thượng đế sáng tạo, thể hiện ý chí của Thượng đế thông qua người đại diện của mình là nhà vua. Vua là ‘thiên tử’ thay Thượng đế ‘hành đạo’ trên trái đất. Do đó việc tuân theo quyền lực của nhà vua là tuân theo ý trời, và nhà nước tồn tại vĩnh cửu.

Những nhà tư tưởng theo thuyết gia trưởng thì cho rằng nhà nước là kết quả sự phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người. Vì vậy, cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước, về bản chất giống như quyền gia trưởng của người chủ trong gia đình.

Trong thời kỳ Phục hưng xuất hiện các quan niệm mới về sự xuất hiện của nhà nước. Những người theo quan niệm này cho rằng sự xuất hiện của nhà nước là kết quả của một khế ước (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên, không có nhà nước. Nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội, chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân. Trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết khế ước mới.

2. Quan niệm mácxít về sự ra đời của Nhà nước

Học thuyết Mác - Lênin coi nhà nước là hiện tượng có quá trình phát sinh, tồn tại và phát triển. Nhà nước nảy sinh từ xã hội, là sản phẩm có điều kiện của xã hội loài người, *Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội phát triển đến một mức độ nhất định.*

Theo học thuyết Mác - Lênin, chế độ cộng sản nguyên thủy (còn gọi là chế độ công xã nguyên thủy) là hình thái kinh tế - xã hội xuất hiện đầu tiên trong lịch sử loài người, trong xã hội này không có giai cấp, không có nhà nước và pháp luật, nhưng trong lòng nó lại chứa đựng những nhân tố làm nảy sinh ra nhà nước và pháp luật. Do đó, việc

nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy giúp chúng ta tìm căn cứ để chứng minh quá trình phát sinh nhà nước và pháp luật, từ đó làm rõ thêm bản chất của các hiện tượng này.

Cơ sở kinh tế - xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất ở mức độ rất sơ khai. Tương ứng với chế độ kinh tế ấy là hình thức tổ chức bầy người nguyên thủy. Trước tiên là sự xuất hiện những nhóm nhỏ gồm những người du mục cùng nhau kiếm ăn và tự bảo vệ, do một thủ lĩnh cầm đầu, dần dần xã hội loài người tiến lên một hình thức tương đối bền vững hơn, đó là *thị tộc*.

a. Thị tộc

Việc sản xuất tập thể và phân phối tập thể yêu cầu phải thiết lập chế độ sở hữu công cộng của công xã về ruộng đất, gia súc, nhà cửa . . . *Thị tộc* là hình thức tổ chức xã hội đầu tiên, là nét đặc thù của chế độ cộng sản nguyên thủy đã phát triển. *Thị tộc là tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy*. Nó được hình thành trên cơ sở huyết thống và lao động tập thể cùng với những tài sản chung. Chính quan hệ huyết thống là khả năng duy nhất để tập hợp các thành viên vào một tập thể sản xuất có sự đoàn kết chặt chẽ và kỷ luật tự giác cao.

Đại diện cho ý kiến chung của thị tộc là *Hội đồng thị tộc*. Hội đồng thị tộc là tổ chức nắm giữ quyền lực cao nhất, quyết định các vấn đề quan trọng của thị tộc, bao gồm các thành viên đã trưởng thành của thị tộc. Đứng đầu thị tộc là *tù trưởng*.

Việc quản lý công xã thị tộc do tù trưởng đảm nhiệm, đây là người có uy tín Hội đồng thị tộc bầu lên. Lúc có xung đột giữa các thị tộc thì một thủ lĩnh quân sự được bầu ra để chỉ huy việc tự vệ và bảo vệ thị tộc.

Tù trưởng và thủ lĩnh quân sự hàng ngày cùng lao động như các thành viên khác của thị tộc. Họ có thể bị thị tộc bãi miễn. Quyền lực của họ cũng có tính chất cưỡng chế nhưng hoàn toàn dựa trên uy tín và sự ủng hộ của mọi thành viên trong thị tộc. Họ không có một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nào cả. Những công việc quan trọng đều do *đồng thị tộc* quyết định, còn việc thi hành thì do tù trưởng đảm nhiệm. Tù trưởng thể hiện lợi ích của toàn thể thị tộc, do đó được tập thể ủng hộ.

Đặc điểm của hình thức tổ chức xã hội thị tộc là:

- + *Không có quyền lực tách riêng ra khỏi xã hội mà việc quản lý phục vụ lợi ích cả cộng đồng.*
- + *Không có bộ máy cưỡng chế đặc biệt được tổ chức một cách có hệ thống.*

Do vậy, quyền lực trong xã hội thị tộc được gọi là “quyền lực xã hội”, phân biệt với “quyền lực nhà nước” ở các giai đoạn sau này.

Thị tộc tổ chức theo huyết thống ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế và hôn nhân, đặc biệt do phụ thuộc vào địa vị chủ đạo của người phụ nữ trong thị tộc nên nó được tổ chức theo *chế độ mẫu hệ*. Quá trình phát triển của kinh tế xã hội, của chiến tranh đã làm thay đổi quan hệ trong hôn nhân, địa vị của người phụ nữ trong thị tộc cũng thay đổi. Người đàn ông đã dần dần giữ vai trò chủ đạo trong đời sống thị tộc và chế độ mẫu hệ đã chuyển dần sang *chế độ phụ hệ*.

Trong quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại như liên kết chống xâm lược, trao đổi sản phẩm, các quan hệ hôn nhân ngoại tộc (chế độ ngoại tộc hôn) xuất hiện v.v. . . nó đòi hỏi các thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các *bào tộc* và *bộ lạc*.

b. Bào tộc

Bào tộc là một liên bao gồm nhiều thị tộc hợp lại. Việc tổ chức, quản lý bào tộc dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực như trong thị tộc, nhưng thể hiện mức độ tập trung quyền lực cao hơn.

Hội đồng bào tộc gồm các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của các thị tộc. Hội đồng này quyết định những công việc quan trọng trong bào tộc.

c. Bộ lạc

Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc liên minh lại. Tổ chức quyền lực trong bộ lạc cũng tương tự như thị tộc và bào tộc nhưng mức độ tập trung quyền lực cao hơn. Dù vậy, quyền lực vẫn mang tính xã hội, phục vụ lợi ích của tất cả mọi người, chưa mang tính giai cấp.

Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội đã làm biến đổi tổ chức thị tộc. Nghề chăn nuôi và trồng trọt không bắt buộc phải lao động tập thể, những công cụ lao động đã được cải tiến dần dần và những kinh nghiệm sản xuất được tích lũy tạo ra khả năng cho mỗi gia đình có thể tự chăn nuôi, trồng trọt một cách độc lập. Do đó nhà cửa, gia súc, sản phẩm từ cây trồng, công cụ lao động đã trở thành vật thuộc *quyền tư hữu* của những người đứng đầu gia đình.

Trong thị tộc xuất hiện gia đình theo chế độ gia trưởng, chính nó đã làm rạn nứt chế độ thị tộc. Dần dần gia đình riêng lẻ đã trở thành lực lượng đối lập với thị tộc. Mặt khác, do năng suất lao động nâng cao đã thúc đẩy sự phân công lao động xã hội dần dần thay thế sự phân công lao động tự nhiên. Trong lịch sử đã trải qua *ba (3) lần phân công lao động xã hội lớn*. Sau mỗi lần, xã hội lại có những bước tiến mới, sâu sắc hơn, thúc đẩy nhanh quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Sự phân công lao động lần thứ nhất dẫn đến kết quả là ngành *chăn nuôi tách khỏi trồng trọt*. Do quá trình con người biết thuần dưỡng động vật đã mở ra kỷ nguyên mới trong sự phát triển sản xuất của loài người, tạo điều kiện cho lao động sản xuất chủ động và tự giác hơn, biết tích lũy tài sản dự trữ để đảm bảo nhu cầu cho những ngày không thể ra ngoài kiếm ăn được. Đây là mầm mống sinh ra chế độ tư hữu. Bởi ngành chăn nuôi phát triển mạnh dẫn đến sự xuất hiện ngày càng nhiều gia đình chuyên làm nghề chăn nuôi và dần dần chăn nuôi trở thành một ngành kinh tế độc lập, tách ra khỏi trồng trọt.

Con người đã tạo ra nhiều của cải hơn mức nhu cầu duy trì cuộc sống của chính bản thân họ, vì vậy đã xuất hiện những sản phẩm lao động dư thừa và phát sinh khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa đó. Tất cả các gia đình đều chăm lo cho kinh tế của riêng mình, nhu cầu về sức lao động ngày càng tăng, do đó tù binh chiến tranh dần dần không bị giết chết mà được giữ làm nô lệ để bóc lột sức lao động. Các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự lợi dụng địa vị xã hội của mình chiếm đoạt nhiều gia súc, đất đai, chiến lợi

phẩm và tù binh sau các cuộc chiến tranh thắng lợi. Quyền lực được thị tộc trao cho họ trước đây họ đem sử dụng vào việc bảo vệ lợi ích riêng của mình. Họ bắt nô lệ và những người nghèo khổ phải phục tùng họ. Quyền lực ấy được duy trì theo kiểu cha truyền con nối. Các tổ chức hội đồng thị tộc, bào tộc, bộ lạc dần dần tách ra khỏi dân cư, biến thành các cơ quan thống trị, bạo lực, phục vụ cho lợi ích những người giàu có. Một nhóm người thân cận được hình thành bên cạnh người cầm đầu thị tộc, bào tộc, bộ lạc. Lúc đầu họ chỉ là những vệ binh, sau đó được hưởng những đặc quyền, đặc lợi. Đây là mầm mống của đội quân thường trực sau này.

Sau lần phân công lao động xã hội đầu tiên này, chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội đã phân chia thành người giàu, người nghèo. Chế độ tư hữu xuất hiện cũng làm thay đổi quan hệ hôn nhân, từ quần hôn biến thành chế độ một vợ một chồng.

Cùng với sự phát triển của chăn nuôi và trồng trọt thì *thủ công nghiệp* cũng phát triển để đảm bảo cung ứng các nhu cầu về công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt trong các gia đình, đặc biệt là sau khi loài người tìm ra kim loại như đồng, sắt . . . đã tạo ra khả năng có thể trồng trọt những diện tích rộng lớn hơn, khai hoang được những miền rừng rú. Nghề gốm, nghề dệt v.v. . . cũng ra đời. Từ đó xuất hiện những người chuyên làm nghề thủ công nghiệp tách ra khỏi hoạt động sản xuất trong nông nghiệp. Như vậy, kết quả của *lần phân công lao động xã hội thứ hai là thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp*.

Do có sự phân công lao động xã hội nên giữa các khu vực sản xuất, giữa các vùng dân cư xuất hiện nhu cầu trao đổi sản phẩm. Do đó *thương nghiệp* phát triển dẫn đến sự *phân công lao động lần thứ ba - những người buôn bán trao đổi chuyên nghiệp đã tách ra khỏi hoạt động sản xuất*. Đây là lần phân công lao động có ý nghĩa quan trọng, chính nó làm nảy sinh ra một giai cấp không tham gia vào quá trình sản xuất nữa, mà chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, nhưng lại là người nắm giữ quyền điều hành sản phẩm, bắt người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế, họ bóc lột cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng.

Chính sự phát triển của thương mại buôn bán đã làm xuất hiện đồng tiền với chức năng là *vật ngang giá chung*. Đồng tiền trở thành “hàng hoá của mọi hàng hoá”, kéo theo nó sự xuất hiện nạn cho vay nặng lãi, hoạt động cầm cố tài sản. Các yếu tố này đã thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung của cải vào tay một số ít người giàu, đồng thời cũng thúc đẩy sự bản cùng hoá và làm tăng nhanh số lượng dân nghèo, đã làm cho cuộc sống thuần nhất ở thị tộc bị đảo lộn.

Những hoạt động buôn bán, trao đổi, chế độ nhường quyền sở hữu đất đai, sự thay đổi chỗ ở và nghề nghiệp đã phá vỡ cuộc sống định cư của thị tộc. Trong thị tộc không còn khả năng phân chia dân cư theo huyết thống. Nó đòi hỏi phải có một tổ chức quản lý dân cư theo lãnh thổ hành chính. Việc sử dụng những tập quán và tín điều tôn giáo không thể bảo đảm cho mọi người tự giác chấp hành. Để bảo vệ quyền lợi chung, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của lớp người giàu có đã thúc đẩy họ liên kết với nhau để thành lập nên một hình thức cơ quan quản lý mới, và phải là một tổ chức có đông đảo những người được vũ trang để bảo đảm sức mạnh cưỡng chế, để dập tắt mọi sự phản kháng, tổ chức đó phải khác hẳn với tổ chức thị tộc đã bắt lực và đang tàn lụn dần - tổ chức đó chính là Nhà nước.

Như vậy, nhà nước đã xuất hiện một cách khách quan, nó là sản phẩm của xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội, mà là một lực lượng nảy sinh từ trong lòng xã hội, nhưng lại tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự.

So với tổ chức thị tộc trước kia thì Nhà nước có hai đặc trưng cơ bản là: phân chia dân cư theo lãnh thổ, và thiết lập quyền lực công cộng. Quyền lực công cộng đặc biệt này không còn hoà nhập với dân cư nữa, quyền lực đó không thuộc về tất cả mọi thành viên của xã hội nữa, mà chỉ thuộc về giai cấp thống trị và phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

Để đảm bảo cho quyền lực công cộng được thực hiện, Nhà nước phải sử dụng một thứ công cụ đặc biệt mà xã hội trước kia chưa hề biết đến - đó là pháp luật. Vì thế cùng với sự ra đời của nhà nước thì pháp luật cũng xuất hiện.

II- NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

Để xã hội trật tự cần có sự điều chỉnh nhất định đối với các quan hệ của con người. Việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong bất kỳ xã hội nào cũng được thực hiện bằng một hệ thống các quy phạm xã hội. Các quy phạm xã hội là những quy tắc về hành vi của con người. Khi chưa có Nhà nước, các quy tắc xã hội gồm: các quy tắc, tập quán, đạo đức, các tín điều tôn giáo

Sự hình thành giai cấp và đấu tranh giai cấp tới mức không thể điều hoà được dẫn tới sự ra đời của Nhà nước, cùng lúc với sự ra đời của Nhà nước đã xuất hiện một loại quy tắc của Nhà nước, đó là quy tắc pháp luật. Pháp luật được hình thành bằng hai con đường:

Thứ nhất, giai cấp thống trị thông qua Bộ máy Nhà nước cải tạo, sửa chữa các quy tắc phong tục, tập quán đạo đức sẵn có cho phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và các quy tắc đó trở thành pháp luật.

Thứ hai, bằng bộ máy nhà nước của mình, giai cấp thống trị đặt ra thêm các quy phạm mới, dùng quyền lực buộc mọi thành viên trong xã hội phải tuân theo nhằm duy trì một trật tự xã hội trong vòng trật tự của giai cấp thống trị, đồng thời bảo vệ lợi ích, củng cố sự thống trị của giai cấp thống trị đối với xã hội ./.

Câu hỏi

- 1) Hãy giải thích sự ra đời của nhà nước dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê nin?

- 2) Tại sao nói: nhà nước không thể tồn tại nếu không có pháp luật, và ngược lại pháp luật cũng không thể phát huy được hiệu quả của mình nếu không có nhà nước?

Tài liệu tham khảo

- 1) Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam - Hoàng Phước Hiệp và Lê Hồng Sơn - NXB. Giáo Dục – 2001;
- 2) Pháp luật đại cương - Ths. Nguyễn Xuân Linh - Nhà xuất bản Thống kê – 1999.

Chương 2: NHỮNG NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I- NHỮNG NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

1. Bản chất của Nhà nước

Trong xã hội có giai cấp, quyền lực chính trị thuộc về một giai cấp hoặc liên minh các giai cấp thống trị. Các giai cấp nắm quyền tổ chức ra một bộ máy đặc biệt để duy trì sự thống trị đối với xã hội, buộc các lực lượng xã hội khác phục tùng ý chí của mình. Bộ máy đó là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt. Quyền lực chính trị, như C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, về thực chất là “bạo lực có tổ chức của một giai cấp để đàn áp giai cấp khác”¹

Như vậy, xét về mặt bản chất, nhà nước - tổ chức quyền lực chính trị, có tính giai cấp. Thông qua nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được hợp pháp hoá thành ý chí nhà nước. Thông qua nhà nước, giai cấp (hoặc liên minh giai cấp) thực hiện sự thống trị xã hội trên các mặt: kinh tế, chính trị, tư tưởng. Bản chất giai cấp của nhà nước cũng được thể hiện thông qua các quan hệ đối ngoại.

Ngoài tính giai cấp, nhà nước còn có tính xã hội. Với tư cách là tổ chức công quyền, đại diện cho xã hội, trong khi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước còn tính đến lợi ích xã hội. Nhà nước phải giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội, bảo đảm duy trì các giá trị xã hội đã đạt được; duy trì trật tự, ổn định xã hội để phát triển, bảo đảm lợi ích tối thiểu của các lực lượng đối lập.

Từ những phân tích trên, có thể định nghĩa Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của *quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt, nhằm duy trì trật tự xã hội và bảo vệ địa vị thống trị của giai cấp cầm quyền.*

2. Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước, tức là phương thức chuyển ý chí của lực lượng cầm quyền trong xã hội thành ý chí nhà nước.

Khái niệm hình thức nhà nước được cấu thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước, và chế độ chính trị.

¹ C.Mác, Ph.Ăngghen: Tuyển tập, tập 1, NXB Sự thật, H.1980, tr.569.

2.1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là hình thức tổ chức, cơ cấu tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao, trình tự thành lập, các mối quan hệ giữa chúng, và mức độ tham gia của nhân dân vào việc thành lập ra các cơ quan đó.

Trong lịch sử phát triển của xã hội đã xuất hiện hai hình thức chính thể cơ bản là: hình thức chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

a) Chính thể quân chủ

Trong chính thể quân chủ, quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thế tập (vua, hoàng đế, quốc vương, nữ hoàng).

Hình thức chính thể quân chủ cũng có nhiều loại như; hình thức quân chủ tuyệt đối và hình thức quân chủ lập hiến (còn gọi là quân chủ hạn chế).

- Hình thức quân chủ tuyệt đối là hình thức chính thể mà trong đó toàn bộ quyền lực thuộc về nhà vua, không có hiến pháp. Các nhà nước phong kiến đều có hình thức chính thể này.
- Hình thức quân chủ lập hiến là chính thể mà trong đó vẫn tồn tại ngôi vua, nhưng đồng thời có hiến pháp do nghị viện lập ra nhằm hạn chế quyền lực của nhà vua.

Tùy thuộc vào mức độ hạn chế quyền lực của nhà vua và sự phân quyền cho nghị viện mà có thể chia chính thể này thành hai loại: chính thể quân chủ nhị nguyên, và chính thể quân chủ đại nghị.

- + Chính thể quân chủ nhị nguyên là chính thể phân chia song phương quyền lực giữa nhà vua và nghị viện. Trong đó, nghị viện nắm quyền lập pháp, nhà vua nắm quyền hành pháp. Chính thể này đã từng xuất hiện ở Nhật và Đức vào cuối thế kỷ 19. Hiện nay chính thể này không còn tồn tại nữa.
- + Chính thể quân chủ đại nghị là chính thể trong đó quyền lực thực tế của nhà vua không tác động tới hoạt động lập pháp, và rất hạn chế trong lĩnh vực hành pháp và tư pháp. Chính thể này hiện nay vẫn còn tồn tại ở một số nước như: Nhật Bản, Hà Lan, Anh, Bỉ, Thụy Điển, Campuchia, v.v. . .

b) Chính thể cộng hoà

Trong chính thể cộng hoà, quyền lực tối cao của nhà nước do cơ quan đại diện của nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ, hoạt động mang tính tập thể.

Chính thể cộng hoà cũng có hai hình thức chính là cộng hoà dân chủ và cộng hoà quý tộc.

- Trong chính thể cộng hoà dân chủ, pháp luật quy định cho các tầng lớp nhân dân lao động được tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện của nhân dân (Quốc hội, Nghị viện)

Riêng đối với nhà nước tư sản, chính thể cộng hoà còn có hai dạng là: cộng hoà *tổng thống*, và *cộng hoà đại nghị* (còn gọi là *cộng hoà nghị viện*). Nói chung, trong chính thể cộng hoà đại nghị, nghị viên là thiết chế có quyền lực trung tâm, có vị trí vai trò rất lớn trong bộ máy nhà nước. Ngược lại, trong chính thể cộng hoà *tổng thống*, vai trò của nguyên thủ quốc gia là rất quan trọng.

- Trong chính thể cộng hoà quý tộc, pháp luật chỉ ghi nhận quyền bầu cử ra các cơ quan tối cao của nhà nước là của riêng tầng lớp quý tộc giàu có. Chính thể này chỉ phổ biến trong kiểu Nhà nước chủ nô, kiểu Nhà nước phong kiến xưa kia, chính thể này hiện nay không còn tồn tại nữa.

2.2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc nhà nước là sự cấu tạo nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và sự xác lập mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và theo cấp hành chính lãnh thổ.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước: *nhà nước đơn nhất*, và *nhà nước liên bang*.

- Nhà nước đơn nhất được chia thành các cấp đơn vị hành chính lãnh thổ (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), ví dụ ở Việt Nam, Lào, Pháp, Hà Lan, Các đơn vị hành chính lãnh thổ không có yếu tố chủ quyền nhà nước. Cả nước có các cơ quan quyền lực, quản lý, tư pháp cao nhất chung cho toàn quốc; có một hiến pháp và hệ thống pháp luật thông nhất chung.
- Nhà nước liên bang là nhà nước liên hợp của nhiều nước thành viên. Nhà nước này có hai hệ thống cơ quan quyền lực, quản lý: chung cho cả liên bang, và riêng cho từng quốc gia thành viên; chủ quyền quốc gia chung cho toàn liên bang và riêng cho mỗi nước. Ví dụ: Cộng hoà liên bang Đức, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Cộng hoà liên bang Nga, Lưu ý rằng, trong các nước thành viên, dù không có chủ quyền quốc gia, nhưng vẫn có thể có Hiến pháp riêng, hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp riêng. Tuy nhiên, pháp luật của các nước thành viên có giá trị pháp lý thấp hơn pháp luật liên bang.

2.3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể những phương pháp, cách thức mà nhà nước, các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Có thể phân chia thành hai loại: phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ (còn gọi là nhà nước cực đoan).

- Phương pháp dân chủ thể hiện ở quyền của nhân dân tham gia giải quyết công việc nhà nước. Tùy theo mức độ, tính chất của sự tham gia đó có thể phân thành dân chủ thực sự rộng rãi, hay dân chủ giả hiệu hạn chế, dân chủ trực tiếp, dân chủ gián tiếp v.v. . . .

- Phương pháp phản dân chủ thể hiện tính chất độc tài, cực quyền của cơ quan, cá nhân nắm quyền lực nhà nước trong giải quyết các công việc quốc gia đại sự. Nếu tính chất độc tài, cực quyền phát triển đến mức độ cao sẽ trở thành phát xít.

3. Chức năng của nhà nước

Bản chất, vai trò xã hội của nhà nước thể hiện trực tiếp ở nhiệm vụ, chức năng của nhà nước.

Nhiệm vụ của nhà nước là mục tiêu do lực lượng lãnh đạo xã hội, nhà nước đặt ra cho nhà nước cần đạt tới, những vấn đề nhà nước cần giải quyết trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Trong đó có những nhiệm vụ chung, cơ bản, nhiệm vụ chiến lược lâu dài, những nhiệm vụ trước mắt.

Để thực hiện những mục tiêu đó, nhà nước triển khai hoạt động của mình trên các phương diện khác nhau, nhưng đều hướng tới là hoàn thành nhiệm vụ chung. Những hướng hoạt động đó được gọi là chức năng của nhà nước.

Như vậy, *chức năng của nhà nước là những phương diện, những mặt hoạt động cơ bản của nhà nước, nhằm thực hiện những nhiệm vụ trọng yếu nhất do lực lượng cầm quyền trong xã hội đặt ra cho nhà nước cần giải quyết.*

Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, có thể chia chức năng nhà nước thành *chức năng đối nội*, và *chức năng đối ngoại*.

- Chức năng đối nội của nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước.
- Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm giải quyết các quan hệ của nhà nước với các dân tộc, các quốc gia khác trên trường quốc tế.

Chức năng đối nội và đối ngoại có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định và thực hiện chức năng đối ngoại luôn luôn phải xuất phát từ tình hình thực hiện chức năng đối nội. Ngược lại, kết quả của việc thực hiện chức năng đối ngoại sẽ tác động mạnh mẽ tới việc tiến hành các chức năng đối nội.

Lưu ý: không có sự đồng nhất giữa *chức năng nhà nước* và *chức năng của cơ quan nhà nước*. Chức năng của nhà nước là phương diện hoạt động cơ bản của cả bộ máy nhà nước, mỗi cơ quan nhà nước phải tham gia thực hiện ở mức độ khác nhau. Chức năng của cơ quan nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của nó để góp phần thực hiện chức năng chung của nhà nước. Vì vậy, một chức năng của nhà nước do nhiều cơ quan nhà nước thực hiện bằng những hình thức hoạt động đặc trưng khác nhau.

Để thực hiện các chức năng của nhà nước, nhiều *hình thức, phương pháp* hoạt động khác nhau được áp dụng. Hình thức, phương pháp bắt nguồn từ bản chất nhà nước, thể hiện bản chất nhà nước.

Hình thức pháp lý: lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Phương pháp: thuyết phục, giáo dục, cưỡng chế.

4. Các kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là tổng thể những nét đặc thù cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là học thuyết Mác - Lênin về các hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi kiểu nhà nước phù hợp với một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Tính chất của mỗi hình thái kinh tế - xã hội quy định những nét đặc thù cơ bản của một kiểu nhà nước tương ứng.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội gắn liền với bốn kiểu nhà nước tương ứng là:

- Hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, có kiểu nhà nước chủ nô;
- Hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, có kiểu nhà nước phong kiến;
- Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, có kiểu nhà nước tư sản;
- Hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa, có kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Mỗi kiểu nhà nước trên có những nét đặc thù riêng của nó. Những nét đặc thù đó được biểu hiện ở chỗ nhà nước nằm trong tay giai cấp nào, phục vụ lợi ích của giai cấp nào.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Quy luật về sự thay thế các kiểu nhà nước phù hợp với quy luật về sự phát triển và thay thế của hình thái kinh tế - xã hội. Cách mạng xã hội là con đường dẫn đến sự thay thế đó. Trong mối quan hệ giữa kiểu và hình thức nhà nước, kiểu nhà nước giữ vai trò quyết định. Bởi vì kiểu nhà nước chính là yếu tố định ra các hình thái kinh tế - xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội lại thể hiện bản chất, quyết định chức năng, hình thức, vai trò của nhà nước, các điều kiện tồn tại cũng như xu hướng phát triển của nhà nước đó.

II- NHỮNG NHẬN THỨC CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

1. Bản chất của pháp luật

Bản chất của pháp luật thể hiện thông qua *tính giai cấp* và *tính xã hội* (hay giá trị xã hội) của nó.

Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Ý chí của giai cấp thống trị được nhà nước thể chế hoá thành pháp luật và bảo đảm thực hiện. Nói cách khác, pháp luật xuất phát từ nhà nước, được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước. Nhà nước

luôn mong muốn hành vi của mọi người phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị. Do đó, pháp luật mang *tính giai cấp*.

Bản chất của pháp luật không chỉ phản ánh qua tính giai cấp của nó, mà còn thể hiện thông qua *tính xã hội* của pháp luật.

Tính xã hội nhiễm dần vào pháp luật, đặc biệt khi lợi ích của giai cấp thống trị về cơ bản phù hợp với lợi ích của dân tộc, của các giai cấp khác. Vì vậy, trong những thời điểm nhất định trong pháp luật có nhiều quy định phản ánh lợi ích chung, lợi ích phổ biến nhất định của xã hội, của cộng đồng.

Mặt khác, giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ quy phạm pháp luật vừa là thước đo hành vi của con người, vừa là công cụ để kiểm nghiệm các quá trình, hiện tượng xã hội, vừa là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội, trật tự hoá các quan hệ xã hội hướng chúng vận động, phát triển phù hợp với quy luật khách quan, các quy luật vận động nội tại của đời sống xã hội.

Từ những luận điểm trên có thể định nghĩa pháp luật như sau: *pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội; là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

2. Thuộc tính của pháp luật

Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành có những đặc điểm, đặc thù riêng để phân biệt với các loại quy phạm xã hội khác. Những đặc điểm, đặc thù riêng này thể hiện ở các thuộc tính của pháp luật. Pháp luật có các thuộc tính sau:

** Thứ nhất: pháp luật mang tính quy phạm phổ biến*

Cũng giống như các quy phạm đạo đức, tập quán, các quy phạm của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, pháp luật là những quy tắc xử sự, là khuôn mẫu của hành vi. Nhưng khác với các quy tắc đó, *pháp luật có tính quy phạm phổ biến*. Quy phạm pháp luật có tính phổ quát hơn, rộng khắp hơn. Về nguyên tắc, nhà nước có thể can thiệp vào bất kỳ lĩnh vực đời sống xã hội nào khi có nhu cầu cần can thiệp, do đó pháp luật có thể điều chỉnh bất kỳ quan hệ xã hội nào khi nhà nước nhận thấy có yêu cầu, điều này thể hiện ưu thế của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác.

** Thứ hai: pháp luật có tính cưỡng chế*

Cưỡng chế là một tính chất cơ bản của pháp luật nói chung. Nhờ có tính cưỡng chế bắt buộc làm cho pháp luật của nhà nước trở nên có sức mạnh, và đây cũng là điểm khác cơ bản với đạo đức và phong tục tập quán.

Cưỡng chế của pháp luật là cần thiết khách quan của đời sống cộng đồng. Bởi vì, trong xã hội các dân tộc, giai cấp, tầng lớp và các công dân đều có những lợi ích khác nhau, thậm chí có khi đối lập nhau, pháp luật có thể phù hợp với lợi ích của đối tượng này, nhưng không phù hợp với lợi ích của những đối tượng khác. Vì vậy, trong xã hội luôn có những người không chấp hành nghiêm chỉnh, thậm chí chống lại sự thi hành pháp

luật. Do đó, việc cưỡng chế buộc mọi người phải thi hành nghiêm chỉnh pháp luật là điều cần thiết.

** Thứ ba: pháp luật có tính khách quan*

Tính khách quan bắt nguồn từ tính xã hội của pháp luật. Các đạo luật, các quy định khác ra đời và tác động vào cuộc sống xã hội không phải phụ thuộc vào ý chí chủ quan của giai cấp cầm quyền, mà bởi các mối quan hệ khách quan đã tạo nên các quan niệm, quan điểm của giai cấp thống trị. Ví dụ, khi lịch sử xã hội đã hình thành các quan hệ nhân thân, quan hệ dân sự, quan hệ tư hữu thì nhu cầu về bình đẳng, bình quyền trở nên bức xúc, đòi hỏi phải có những hình thức pháp luật tương ứng để duy trì những quan hệ văn minh đó.

Trên thực tế đã có nhiều quy định đã được ban hành rồi mà vẫn không thể thực thi, thậm chí không ai biết đến, bởi vì nhu cầu khách quan của xã hội chưa đòi hỏi việc hình thành pháp luật.

Kinh nghiệm thực tiễn xây dựng pháp luật ở nước ta và nhiều nước trên thế giới cho thấy rằng: khi một văn bản quy phạm pháp luật thể hiện tính khách quan, tính hợp pháp thì văn bản đó sẽ điều chỉnh một cách có hiệu quả sự phát triển của các quan hệ xã hội. Ngược lại, sự chủ quan, duy ý chí hoặc chậm trễ trong việc thể chế hoá sẽ làm cho pháp luật kém hiệu quả, thậm chí làm cản trở sự phát triển của xã hội.

** Thứ tư: pháp luật được thể hiện dưới hình thức xác định.*

Pháp luật phải được thể hiện dưới hình thức xác định².

Ở nước ta, pháp luật được thể hiện chủ yếu dưới hình thức *các văn bản quy phạm pháp luật*.

* Ngoài các thuộc tính cơ bản nói trên, pháp luật còn thể hiện tính sáng tạo, tính truyền thống, tính thời đại, và tính hệ thống.

3. Chức năng của pháp luật

Pháp luật có ba chức năng chủ yếu: *chức năng điều chỉnh, chức năng bảo vệ, và chức năng giáo dục*.

- *Chức năng điều chỉnh* của pháp luật đối với các quan hệ xã hội được thể hiện qua hai hướng chính: *một mặt* pháp luật ghi nhận các quan hệ cơ bản, quan trọng và phổ biến trong xã hội; *mặt khác* pháp luật bảo đảm cho các quan hệ xã hội đó phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, của xã hội. Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật được thực hiện thông qua các hình thức: quy định, cho phép, ngăn cấm, gợi ý. Nhờ có pháp luật mà các quan hệ xã hội được trật tự hoá, đi vào nề nếp.

- *Chức năng bảo vệ* các quan hệ xã hội đã được pháp luật điều chỉnh. Khi có hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm tới các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh thì người có hành vi vi phạm đó sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp

² Xem chi tiết ở bài 5, bài “Hình thức pháp luật”.

cưỡng chế được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật, nhằm phục hồi lại quan hệ xã hội đã bị xâm phạm.

- *Chức năng giáo dục* của pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của pháp luật vào ý thức con người, làm cho con người hình thành ý thức pháp luật và hành động phù hợp với cách xử sự ghi trong quy phạm pháp luật.

4. Các kiểu pháp luật

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Pháp luật là một bộ phận quan trọng của kiến trúc thượng tầng. Bản chất, nội dung của pháp luật do cơ sở kinh tế xã hội quyết định. Vì vậy, để phân loại các kiểu pháp luật trong lịch sử cần dựa vào hai tiêu chuẩn: thứ nhất, pháp luật ấy ra đời, tồn tại trên cơ sở kinh tế nào, do quan hệ sản xuất nào quyết định; thứ hai, pháp luật ấy thể hiện ý chí của giai cấp nào và để bảo vệ, củng cố lợi ích của giai cấp nào.

Vì vậy, tương ứng với các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp và có nhà nước thì có các kiểu pháp luật;

- Kiểu pháp luật chủ nô.
- Kiểu pháp luật phong kiến.
- Kiểu pháp luật tư sản.
- Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có những đặc điểm riêng, song vẫn có những đặc điểm chung là: đều nhằm củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, bảo đảm sự áp bức của thiểu số thống trị đối với đa số quần chúng nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Kiểu pháp luật XHCH đang hình thành, phát triển từng bước có mục đích xây dựng một chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Cơ sở của sự thay thế các kiểu pháp luật là do sự vận động, phát triển khách quan của các quy luật kinh tế xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có tính quyết định. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội dẫn đến sự thay thế các kiểu nhà nước và pháp luật tương ứng./.

Câu hỏi

- 1) Nhà nước là gì?
- 2) Cho biết Hình thức nhà nước? Chức năng của nhà nước?
- 3) Pháp luật là gì? Trình bày các thuộc tính và chức năng của pháp luật?

Tài liệu tham khảo

- 1) Pháp luật đại cương - Ths. Nguyễn Xuân Linh - Nhà xuất bản Thống kê – 1999;
- 2) Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính Nhà nước chương trình chuyên viên, phần Nhà nước và pháp luật - Học viện Hành chính Quốc gia – 2001.

Chương 3: TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

I- KHÁI NIỆM CHÍNH TRỊ VÀ QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ

1. Khái niệm chính trị

Chính trị hiểu theo nguyên nghĩa là phạm vi hoạt động gắn với những quan hệ giữa các giai cấp, dân tộc, quốc gia và các nhóm xã hội khác nhau xoay quanh một vấn đề trung tâm - vấn đề giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước³.

Chính trị là một lĩnh vực có thể tiếp cận ở hai khía cạnh cơ bản: hoạt động chính trị và quan hệ chính trị.

- Chính trị là hoạt động xã hội đặc biệt, gắn với việc giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước, bao gồm nhiều vấn đề liên quan: các mục tiêu của hoạt động chính trị; lực lượng cơ bản, lực lượng lãnh đạo các phong trào chính trị; động lực, phương thức, phương tiện trong những hoạt động chính trị thực tiễn để thực hiện các mục tiêu. . . .
- Quan hệ chính trị là một loại quan hệ xã hội đặc biệt giữa các chủ thể và khách thể chính trị với các cấp độ khác nhau, trước hết xoay quanh vấn đề nhà nước, bao gồm: quan hệ giữa công dân với nhà nước; quan hệ giữa các nhóm xã hội với nhà nước; quan hệ giữa các giai cấp với vấn đề nhà nước; quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia với vấn đề nhà nước. . . .

2. Khái niệm quyền lực chính trị

Với nghĩa chung nhất, *quyền lực* là cái mà nhờ đó buộc người khác phải phục tùng, là khả năng thực hiện ý chí của mình trong quan hệ với người khác.

Bất kỳ cá nhân nào sống trong xã hội đều tham gia vào và bị chi phối bởi những quyền lực nhất định. Mỗi cá nhân thường nằm trong nhiều phân hệ quyền lực khác nhau, trong quan hệ này là người có quyền lực, trong quan hệ khác thì không có hoặc bị chi phối bởi quyền lực khác. Hơn nữa, mối quan hệ giữa người và người luôn luôn thay đổi nên quan hệ quyền lực cũng không cố định.

Trong xã hội, quyền lực có nhiều loại khác nhau như: quyền lực đạo đức, quyền lực tôn giáo, quyền lực dòng họ, quyền lực kinh tế, v.v. . . .

Quyền lực chính trị là một bộ phận của quyền lực trong xã hội, và bao giờ cũng mang tính giai cấp. Trong quan hệ nội bộ của giai cấp hoặc liên minh giai cấp, quyền lực

³ Xem Tài liệu bồi dưỡng về quản lý hành chính Nhà nước chương trình chuyên viên - phân I: Nhà nước và pháp luật - Học viện Hành chính Quốc gia- 2001, trang 5.

chính trị có thể chứa đựng những mâu thuẫn, nhưng trong quan hệ với bên ngoài nó thường thống nhất về cơ bản.

Trong xã hội hiện đại, bên cạnh quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền, còn tồn tại quyền lực chính trị và yêu cầu quyền lực chính trị của giai cấp, tầng lớp khác.

Quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền được tổ chức thành nhà nước. Do vậy, xét về bản chất, quyền lực nhà nước là quyền lực của giai cấp thống trị và nó được thực hiện bằng cả một hệ thống chuyên chính do giai cấp đó lập ra.

Một trong những điểm phân biệt quyền lực nhà nước với các loại quyền lực chính trị khác là ở chỗ: quyền lực nhà nước được tổ chức thành cả một hệ thống thiết chế và có khả năng sử dụng các công cụ của nhà nước để buộc các giai cấp, tầng lớp xã hội khác phục tùng ý chí của giai cấp thống trị.

Chính do phương thức tổ chức và thực hiện quyền lực, và do tính chất công quyền của quyền lực nhà nước nên các giai cấp, các lực lượng chính trị trong xã hội luôn hướng tới quyền lực nhà nước nhằm giành, giữ, sử dụng hoặc chi phối quyền lực nhà nước. Chính vì thế mà quyền lực nhà nước là trung tâm của quyền lực chính trị.

II- HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - THIẾT CHẾ THỰC HIỆN QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ

1. Quan niệm chung về hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị theo nghĩa rộng là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ lĩnh vực chính trị của đời sống xã hội với tư cách là một hệ thống bao gồm các tổ chức, các chủ thể chính trị, các quan điểm, quan hệ chính trị, hệ tư tưởng và các chuẩn mực chính trị, pháp luật⁴.

Theo nghĩa hẹp, hệ thống chính trị là khái niệm dùng để chỉ hệ thống các tổ chức, các cơ quan thực hiện chức năng chính trị trong xã hội như: các đảng chính trị, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với quyền lực chính trị.

Hệ thống chính trị xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của giai cấp, nhà nước. Quan hệ sản xuất đặc trưng cho một chế độ xã hội quy định bản chất và xu hướng vận động của hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị biểu hiện và thực hiện đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền, do đó nó mang bản chất giai cấp của giai cấp cầm quyền.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa xét về mặt cơ cấu bao gồm Đảng Cộng sản, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể nhân dân hoạt động theo một cơ chế nhất định dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự quản lý của Nhà nước nhằm thực hiện

⁴ Xem Tài liệu bồi dưỡng về quản lý hành chính Nhà nước chương trình chuyên viên - phân I: Nhà nước và pháp luật - Học viện Hành chính Quốc gia- 2001, trang 13.

quyền lực chính trị của nhân dân để xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

Hệ thống chính trị Việt Nam được hình thành trong tiến trình cách mạng và thực sự ra đời từ cách mạng tháng Tám năm 1945, sau khi lật đổ nền thống trị của thực dân, phong kiến, thiết lập Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm các cấu thành thực hiện quyền lực chính trị sau:

2.1. Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo hệ thống chính trị Việt Nam.

Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, vừa là bộ phận hợp thành, vừa là lực lượng lãnh đạo hệ thống chính trị XHCN.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với hệ thống chính trị là điều kiện cần thiết và tất yếu để đảm bảo cho hệ thống chính trị giữ được bản chất giai cấp công nhân, đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Bài học kinh nghiệm của cải tổ, cải cách ở các nước cho thấy, khi Đảng Cộng sản không giữ được vai trò lãnh đạo hệ thống chính trị sẽ dẫn đến hậu quả làm rối loạn hệ thống chính trị và xã hội, quyền lực chính trị sẽ không còn trong tay nhân dân và chế độ xã hội sẽ thay đổi.

Đảng lãnh đạo bằng các phương pháp sau đây:

1. Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách để Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật;
2. Đảng kiểm tra, giám sát các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, và chỉnh sửa các hành vi đi chệch hướng so với chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng (nếu có);
3. Đảng giới thiệu các đảng viên ưu tú của mình vào giữ các chức vụ chủ chốt trong các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội;
4. Đảng lãnh đạo thông qua vai trò gương mẫu của từng đảng viên và từng tổ chức cơ sở đảng.

Để thực hiện vai trò lãnh đạo của mình, một mặt Đảng phải phát huy vai trò chủ động sáng tạo của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội, khắc phục tệ quan liêu, độc đoán, chuyên quyền, bao biện làm thay v.v. . . Mặt khác, Đảng, tổ chức đảng không được buông trôi lãnh đạo, mất cảnh giác trước những luận điệu cơ hội, mị dân làm chia rẽ Đảng với nhân dân, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và làm thay đổi chế độ.

2.2. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

Nhà nước giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị.

Nhà nước là tổ chức quyền lực thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân quản lý toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội. Mặt khác, Nhà nước chịu sự lãnh đạo chính trị của Đảng Cộng sản, thực hiện đường lối chính trị của Đảng.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật thể hiện ở các điểm sau:

- Một là, toàn bộ hoạt động của cả hệ thống chính trị, kể cả Đảng lãnh đạo, cũng phải trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, chống mọi hành động lộng quyền coi thường pháp luật;
- Hai là, có mối liên hệ thường xuyên và chặt chẽ giữa Nhà nước và nhân dân, lắng nghe và tôn trọng ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, quản lý đất nước vì lợi ích của nhân dân;
- Ba là, không có sự đối lập giữa nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước, mà phải bảo đảm sự thống nhất để làm tăng sức mạnh lẫn nhau. Tính hiệu lực và sức mạnh của nhà nước chính là thể hiện hiệu quả lãnh đạo của Đảng.

Nhà nước có một số đặc điểm cơ bản khác biệt so với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cụ thể:

- Nhà nước là đại diện chính thức của toàn xã hội, toàn thể nhân dân sinh sống trên đất nước;
- Chỉ duy nhất Nhà nước mới có thẩm quyền ban hành pháp luật áp dụng đối với tất cả mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân, và sử dụng các biện pháp cưỡng chế để thi hành khi cần thiết;
- Nhà nước có một bộ máy được tổ chức chặt chẽ để thực hiện chức năng quản lý trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội;
- Nhà nước có lực lượng quân đội, cảnh sát; có nhà tù, trại giam, tòa án ... làm nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ chế độ;
- Chỉ duy nhất Nhà nước mới có thẩm quyền thu thuế;
- Nhà nước là đại diện chính thức của quốc gia trong quan hệ đối ngoại với các quốc gia khác trên thế giới.

2.3. Mặt trận Tổ quốc Việt nam và các tổ chức thành viên

Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận giữ vai trò thực hiện và phát huy dân chủ trong hệ thống chính trị

Mặt trận tổ quốc, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đại diện cho lợi ích của các cộng đồng xã hội khác nhau tham gia vào hệ thống chính trị XHCN tùy theo tôn chỉ, mục đích, tính chất. Các tổ chức này có nhiệm vụ giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức . . . động viên, phát huy tính tích cực xã hội của các tầng lớp nhân dân, góp phần tích cực thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội; chăm lo lợi ích chính đáng của các thành viên; tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, giữ vững và tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bao gồm:

1. Đảng cộng sản Việt Nam
2. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
3. Hội nông dân Việt Nam
4. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
5. Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
6. Hội cựu chiến binh Việt Nam
7. Quân đội Nhân dân Việt Nam
8. Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam
9. Hiệp hội các hội văn học - nghệ thuật Việt Nam
10. Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam
11. Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam
12. Liên minh hợp tác xã Việt Nam
13. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
14. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam
15. Hội Luật gia Việt Nam
16. Hội Nhà báo Việt Nam
17. Hội Phật giáo Việt Nam
18. Ủy ban đoàn kết công giáo Việt Nam
19. Hội Làm vườn Việt Nam

20. Hội Người mù Việt Nam
21. Hội Sinh vật cảnh Việt Nam
22. Hội Đông y Việt Nam
23. Tổng hội Y dược học Việt Nam
24. Hội người cao tuổi Việt Nam
25. Hội kế hoạch hoá gia đình Việt Nam
26. Hội khuyến học Việt Nam
27. Hội bảo trợ tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam
28. Hội châm cứu Việt Nam
29. Tổng hội thánh tin lành Việt Nam
30. Hội liên lạc với người Việt nam ở nước ngoài
31. Hội khoa học lịch sử Việt Nam
32. Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam
33. Hội mỹ nghệ - kim hoàn - đá quý Việt Nam
34. Hội cựu giáo chức Việt Nam
35. Hội xuất bản - in - phát hành sách Việt Nam
36. Hội nghề cá Việt Nam
37. Hiệp hội sản xuất kinh doanh của người tàn tật Việt Nam
38. Hội cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam
39. Hội y tế cộng đồng Việt Nam
40. Hội cựu thanh niên xung phong Việt Nam
41. Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam
42. Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
43. Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt-Đức
44. Hiệp hội làng nghề Việt Nam./.

Câu hỏi

- 1) Chính trị là gì? Quyền lực chính trị là gì?
- 2) Khái niệm hệ thống chính trị? Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay bao gồm các cấu thành nào?
- 3) Hãy cho biết trong số thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, (các) thành viên nào là tổ chức chính trị - xã hội?

Tài liệu tham khảo

- 1) Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính Nhà nước chương trình chuyên viên, phần Nhà nước và pháp luật - Học viện Hành chính Quốc gia – 2001;
- 2) Website chính thức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tại địa chỉ:

<http://www.mattran.org.vn/Home/GioithieuMT/gtc4.htm>

Chương 4: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I- BẢN CHẤT VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam⁵

Bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam là biểu hiện cụ thể bản chất nhà nước XHCN, thể hiện ở *tính giai cấp, tính dân tộc, tính nhân dân, và tính thời đại*.

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam mang tính giai cấp công nhân, dựa trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với nông dân và đội ngũ trí thức, được dẫn dắt bởi chủ nghĩa Mác - Lênin, và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong mọi hoạt động, Nhà nước đều phấn đấu nhằm đạt tới mục đích: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Đồng thời Nhà nước thực hiện chuyên chính đối với mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

- Bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện ở tính đại đoàn kết dân tộc.
- Bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện ở tính nhân dân sâu sắc.

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, lợi ích của giai cấp công nhân, của nông dân, trí thức và những người lao động khác là đồng nhất. Vì vậy, sự liên minh bền chặt giữa các giai tầng kể trên là cơ sở thắng lợi cho cuộc cách mạng XHCN ở Việt Nam.

Nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

- Bản chất Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện ở tính thời đại.

Xu hướng chung hiện nay trên chính trường quốc tế là hòa bình, hữu nghị, hợp tác, cùng nhau tiến bộ và hội nhập. Vì vậy, Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng hợp tác, giao lưu với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Hình thức Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Hình thức chính thể của Nhà nước ta được thiết lập theo *chính thể cộng hòa dân chủ*. Cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất (Quốc hội) do nhân dân trực tiếp bầu ra theo

⁵ Phần này dựa vào Tài liệu bồi dưỡng về quản lý hành chính Nhà nước chương trình chuyên viên - phần I: Nhà nước và pháp luật - Học viện Hành chính Quốc gia- 2001, trang 40.

nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Quốc hội thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước theo nhiệm vụ nhất định. Trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, nguyên tắc “tất cả quyền lực thuộc về nhân dân” được đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt, triệt để.

Hình thức cấu trúc của nhà nước ta là nhà nước đơn nhất.

Nước chia thành tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương); tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) chia thành huyện (quận), thị xã, thành phố thuộc tỉnh; huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) chia thành xã, phường, thị trấn.

Nhà nước Việt Nam có bộ máy nhà nước duy nhất tối cao, mang chủ quyền quốc gia trong quan hệ đối nội và đối ngoại. Tại các đơn vị hành chính lãnh thổ thiết lập các cơ quan chính quyền địa phương, là bộ phận cấu thành, không có yếu tố chủ quyền nhà nước.

Nhà nước Việt Nam có một hệ thống pháp luật thống nhất với Hiến pháp là đạo luật gốc, cơ bản, được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Chế độ chính trị của Nhà nước Việt Nam phản ánh bản chất dân chủ của nhà nước.

Yếu tố dân chủ được thể hiện ở quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia và việc giải quyết các công việc của nhà nước, xã hội theo phương châm “dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra”.

Những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước là giáo dục, thuyết phục, lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước; xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

II- BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam có đặc điểm:

- Cơ cấu tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước bảo đảm tính thống nhất của quyền lực nhà nước. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan đại diện do nhân dân bầu ra. Các cơ quan khác của nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan đại diện dân cử, chịu trách nhiệm và báo cáo trước cơ quan dân cử.
- Bộ máy nhà nước ta được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng trong bộ máy nhà nước có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, và tư pháp nhằm tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn, nhầm lẫn chức năng giữa chúng.

2. Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền ở Việt Nam

Hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền ở nước ta hiện nay có bốn cấp sau đây:

- Cấp Trung ương.
- Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).
- Cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).
- Cấp xã (xã, phường, thị trấn).

Tuy nhiên, hiện nay ở cấp xã còn chia ra các đơn vị hành chính nhỏ hơn như ấp, thôn, khu vực, khóm, v.v. . . Trong các đơn vị hành chính này, nhân dân bầu trực tiếp người trưởng đơn vị. Đến hiện nay thì các bộ phận phụ trách đơn vị hành chính này chưa được chính thức xem là cấp chính quyền thứ năm.

3. Bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay

Trước khi tìm hiểu các hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước ta hiện nay, chúng ta cần tìm hiểu chế định *Chủ tịch nước - nguyên thủ quốc gia* nước ta. Bởi vì, chế định Chủ tịch nước là một chế định độc lập, Chủ tịch nước không thuộc hệ thống cơ quan nào trong bốn hệ thống cơ quan sẽ được trình bày ở phần tiếp theo, do đó chúng ta cần nghiên cứu chế định này một cách độc lập.

A. CHỦ TỊCH NƯỚC

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chủ tịch nước mới.

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 1- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- 2- Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;
- 3- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

4- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

5- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;

6- Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ; công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

7- Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua; nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

8- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

9- Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp đại sứ, những hàm, cấp Nhà nước trong các lĩnh vực khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, giải thưởng nhà nước và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

10- Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp ký; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định;

11- Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

12- Quyết định đặc xá.

Như vậy, thông qua nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước cho thấy Chủ tịch nước là chủ thể đại diện của nhà nước có những quyền hạn nhất định trên cả 3 phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Về các hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước ta hiện nay gồm có 4 hệ thống cơ quan sau đây:

- Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước (còn gọi là hệ thống cơ quan dân cử);
- Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước (còn gọi là hệ thống cơ quan quản lý nhà nước);
- Hệ thống cơ quan xét xử;
- Hệ thống cơ quan kiểm sát.

Trong đó, một số quan điểm còn gọi tắt hệ thống thống cơ quan xét xử và hệ thống cơ quan kiểm sát là hệ thống cơ quan tư pháp.

B. HỆ THỐNG CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC

Ở trung ương có:

- Quốc hội (Có Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực).

Ở địa phương có:

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- Hội đồng nhân dân cấp xã.

1. Quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3- Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4- Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi, hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

6- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

7- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

8- Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9- Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10- Quyết định đại xá;

11- Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12- Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14- Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Thông qua những nhiệm vụ, quyền hạn quan trọng, cơ bản ảnh hưởng có tính chất quyết định đối với toàn đất nước, có thể nhận thấy Quốc hội ở nước ta là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là cơ quan giám sát tối cao đối với các hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước.

Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong. Thê lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khoá mới.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội;
- Các Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Các ủy viên.

Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 1- Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
- 2- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
- 3- Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- 4- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;
- 5- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc huỷ bỏ các văn bản đó; huỷ bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- 6- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;
- 7- Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8- Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9- Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

10- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

11- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Là cơ quan thường trực của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội là là cơ quan duy nhất trong Quốc hội có tất cả các thành viên hoạt động chuyên trách. Còn Hội đồng dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội thì đa số thành viên hoạt động kiêm nhiệm.

3. Hội đồng nhân dân các cấp

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết:

- ❖ Về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương;
- ❖ Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách;
- ❖ Về quốc phòng, an ninh ở địa phương;
- ❖ Về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

C. HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC):

a) *Nếu căn cứ vào phạm vi lãnh thổ hoạt động, hệ thống cơ quan hành chính nhà nước được phân thành: cơ quan HCNN ở trung ương và cơ quan HCNN ở địa phương.*

❖ *Ở trung ương có:*

- Chính phủ;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ.

Trong đó, Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ là thành viên của Chính phủ, được quyền biểu quyết khi Chính phủ họp.

Các cơ quan này hoạt động trên phạm vi toàn quốc, văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan này ban hành có hiệu lực trên phạm vi cả nước và có tính bắt buộc thi hành đối với các cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới, các tổ chức và công dân.

❖ *Ở địa phương có:*

- Ủy ban nhân dân ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).
- Các sở, phòng, ban trực thuộc UBND ba cấp tương ứng.

Đây là các cơ quan hành chính nhà nước được thành lập và hoạt động trên một phạm vi lãnh thổ nhất định, các văn bản pháp luật do các cơ quan này ban hành có hiệu lực trong một phạm vi lãnh thổ nhất định.

b) *Căn cứ vào tính chất và phạm vi thẩm quyền, cơ quan hành chính nhà nước được phân chia thành: Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung và cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn.*

- *Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung:* là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền giải quyết mọi vấn đề trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đối với các đối tượng khác nhau như cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, công dân. Các cơ quan loại này gồm có Chính phủ và UBND ba cấp.
- *Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn:* là các cơ quan quản lý theo ngành hay theo chức năng, hoạt động trong một ngành hay một lĩnh vực nhất định và là cơ quan giúp việc cho cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung.

+ Ở trung ương có các cơ quan sau: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Ở địa phương có các cơ quan : Sở, (hoặc Cục), Phòng (chi Cục), Ban.

- Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn được chia làm hai loại:

+ Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn *chuyên ngành*: thẩm quyền của các cơ quan này được giới hạn trong một ngành hay một vài ngành có liên quan.

Vi dụ: Bộ Công an, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền *chuyên môn lĩnh vực*: Là các cơ quan nhà nước có chức năng quản lý chuyên môn tổng hợp.

Vi dụ: Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Lao động- thương binh và xã hội.

Tuy có sự phân chia thành cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, ở địa phương; có thẩm quyền chung, thẩm quyền chuyên môn, nhưng tất cả các cơ quan hành chính nhà nước này luôn tạo thành một thể thống nhất, quan hệ chặt chẽ với nhau trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Tất cả hệ thống các cơ quan trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước nêu trên có thể được khái quát như sau:

<i>Cơ quan hành chính nhà nước</i>	<i>Thẩm quyền chung</i>	<i>Thẩm quyền chuyên môn</i>
<i>Ở trung ương</i>	Chính phủ	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
<i>Ở địa phương</i>	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở và tương đương
	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Phòng và tương đương
	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ban

c) *Căn cứ theo chế độ lãnh đạo, các cơ quan hành chính nhà nước chia làm 2 loại:*

1. Cơ quan tổ chức theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo (thông thường là các cơ quan có thẩm quyền chung);
2. Cơ quan tổ chức theo chế độ thủ trưởng (thông thường là các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn).

1. Chính phủ

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức Nhà nước;

2- Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3- Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4- Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

5- Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6- Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7- Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8- Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm 10 Điều 103 của Hiến pháp; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9- Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

10- Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Như vậy, Chính phủ thống nhất thực hiện và thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì Chính phủ, Bộ, Ủy ban nhân dân ba cấp, Sở, phòng, Ban là các chủ thể chủ yếu thực hiện chức năng quản lý trong bộ máy nhà nước nên các cơ quan này còn được gọi là cơ quan quản lý nhà nước

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

2. Bộ và các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi tắt là cơ quan cấp Bộ) là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyên môn ở trung ương; là cơ quan chuyên môn được tổ chức theo chế độ thủ trưởng một người, đứng đầu là các Bộ trưởng hay Chủ nhiệm ủy ban. Các cơ quan cấp Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành (quản lý chức năng, quản lý liên ngành) hay đối với lĩnh vực (quản lý tổng hợp) trên phạm vi toàn quốc.

- *Bộ quản lý theo lĩnh vực* là cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực lớn, ví dụ như: kế hoạch, tài chính, khoa học, công nghệ, lao động, giá cả, nội vụ, ngoại giao, tổ chức và công vụ. Các lĩnh vực này liên quan đến hoạt động tất cả các Bộ, các cấp quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và công dân.
- *Bộ quản lý ngành* là cơ quan Nhà nước Trung ương của Chính phủ, có trách nhiệm quản lý những ngành kinh tế-kỹ thuật, văn hoá, xã hội, ví dụ như: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, thương mại, văn hoá thông tin, giáo dục, y tế. Bộ quản lý ngành có thể tập hợp với nhau thành một hoặc một nhóm liên

quan rộng. Nó có trách nhiệm chỉ đạo toàn diện các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, kinh doanh do mình quản lý về mặt nhà nước.

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ là thủ trưởng cao nhất của Bộ hay cơ quan ngang Bộ. Bộ trưởng, một mặt là thành viên của Chính phủ, tham gia quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền chung của Chính phủ; mặt khác là thủ trưởng người đứng đầu Bộ thực hiện quyền hành pháp, tức là người đứng đầu hệ thống hành chính Nhà nước đối với ngành hay lĩnh vực, để quản lý ngành hay lĩnh vực được giao trong phạm vi cả nước. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu sự lãnh đạo của Thủ tướng Chính phủ, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trên phạm vi cả nước, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật trong ngành, lĩnh vực; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

Các cơ quan thuộc Chính phủ là những cơ quan có chức năng giúp việc cho Chính phủ. Thủ trưởng các cơ quan này không phải là thành viên của Chính phủ, có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Ủy ban nhân dân các cấp

Khác với cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và với các cơ quan nhà nước khác, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc song trùng trực thuộc: phụ thuộc theo chiều dọc và phụ thuộc theo chiều ngang.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Nhiệm vụ và quyền hạn của UBND được quy định cụ thể trong Hiến pháp và Luật tổ chức HĐND và UBND.

◆ Tính chất và hoạt động:

Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung. Nhiệm kỳ của UBND theo nhiệm kỳ của hội đồng nhân dân cùng cấp. UBND gồm có một Chủ tịch, một hay nhiều phó Chủ tịch và các ủy viên. Chủ tịch UBND phải là đại biểu HĐND, do HĐND cùng cấp bầu ra và được Chủ tịch UBND cấp trên trực tiếp phê chuẩn (nếu là cấp tỉnh thì phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn). UBND là một thiết chế tập thể trong đó Chủ tịch UBND là người trực tiếp lãnh đạo hoạt động của UBND. Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, UBND phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

◆ Chủ tịch UBND:

Chủ tịch UBND có nhiệm vụ và quyền hạn riêng được quy định trong pháp luật, phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình. Chủ tịch UBND là: "Người lãnh đạo và điều hành công việc của UBND, chịu trách nhiệm cá nhân

về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình; cùng với UBND chịu trách nhiệm về hoạt động của UBND trước HĐND cùng cấp và trước cơ quan nhà nước cấp trên".

Tuy UBND làm việc theo chế độ tập thể, nhưng mỗi thành viên của UBND chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước HĐND cùng cấp tương ứng. Trong đó, Chủ tịch UBND là người đứng đầu, chỉ đạo và phân công công tác cho các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của UBND.

4. Các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn ở địa phương

- Các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn ở địa phương là các sở, phòng, ban được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc song trùng trực thuộc, hoạt động theo chế độ thủ trưởng một người, đứng đầu giám đốc sở, phòng, ban.
- Là cơ quan giúp việc cho UBND, quản lý nhà nước trong phạm vi lãnh thổ của mình. Người đứng đầu các cơ quan này do Chủ tịch UBND quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm.
- Việc thành lập hay bãi bỏ những cơ quan này do UBND quyết định sau khi tham khảo ý kiến của cơ quan chủ quản chuyên môn cấp trên.

D. HỆ THỐNG CƠ QUAN XÉT XỬ

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân cấp huyện.

Riêng trong quân đội có hệ thống toà án 3 cấp là: Toà án quân sự Trung ương, Toà án quân khu, và Toà án quân sự khu vực. Ở cấp trung ương, Toà án quân sự Trung ương trực thuộc Toà án nhân dân tối cao.

Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao (TANDTC) do Quốc hội bầu trên cơ sở sự giới thiệu của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao là 5 năm theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Phó Chánh án TANDTC và Thẩm phán TANDTC do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Chánh án, Phó chánh án và Thẩm phán TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện do Chánh án TANDTC bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở Toà án nhân dân các cấp do luật định.

Việc xét xử của Toà án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Toà án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Chánh án Toà án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

E. HỆ THỐNG CƠ QUAN KIỂM SÁT

Hệ thống cơ quan kiểm sát bao gồm:

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Riêng trong quân đội có Viện Kiểm sát quân sự Trung ương, Viện Kiểm sát quân khu, và Viện Kiểm sát quân sự khu vực. Ở cấp trung ương, Viện Kiểm sát quân sự Trung ương trực thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng VKSNDTC do Quốc hội bầu trên cơ sở sự giới thiệu của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Viện trưởng VKSNDTC là 5 năm theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Phó Viện trưởng VKSNDTC và Kiểm sát viên VKSNDTC do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân./.

Câu hỏi

- 1) Hãy cho biết những đặc điểm chính của Bộ máy nhà nước ta hiện nay?
- 2) Cho biết chức năng của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án và Viện Kiểm sát?

Tài liệu tham khảo

- 1) Hiến pháp 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001;
- 2) Luật Tổ chức Quốc hội - 2001;
- 3) Luật Tổ chức Chính phủ -2001;
- 4) Luật Tổ chức Tòa án nhân dân- 2002;
- 5) Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân- 2002;
- 6) Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003.

PHẦN II: PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM

Chương 5: HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

I- KHÁI NIỆM VỀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Hình thức pháp luật là những dạng tồn tại thực tế của pháp luật trong các kiểu nhà nước. Hình thức pháp luật cũng là một phương thức phản ánh ý chí của giai cấp cầm quyền ra bên ngoài thông qua việc hợp pháp hoá trong các hoạt động làm luật và ban hành luật của các nhà nước.

Hình thức pháp luật là những cách thức mà giai cấp thống trị đã sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành những thể chế bắt buộc trong xã hội. Lợi dụng địa vị thống trị của mình, giai cấp thống trị đã hợp pháp hoá ý chí của mình thành ý chí nhà nước thông qua các hoạt động lập pháp.

2. Các hình thức pháp luật

Hình thức của pháp luật có hai loại là: hình thức bên trong, và hình thức bên ngoài của pháp luật.

2.1. Hình thức bên trong của pháp luật

Hình thức bên trong của pháp luật chứa đựng các yếu tố nội tại kết cấu nên toàn bộ nội dung của hệ thống pháp luật. Nói cách khác, hình thức bên trong của pháp luật chính là hình thức cấu trúc của hệ thống pháp luật.

Hình thức cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật của một nhà nước bao gồm các thành phần là các ngành luật độc lập, trong mỗi ngành luật lại được cấu tạo bởi nhiều chế định pháp luật có tính độc lập tương đối, và trong mỗi chế định pháp luật được cấu trúc từ nhiều quy phạm pháp luật.

Ngành luật là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có cùng tính chất hoặc thuộc về một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội (được gọi là đối tượng điều chỉnh) với những phương pháp điều chỉnh đặc trưng. Một ngành luật có sự khác nhau cơ bản ở đối tượng điều chỉnh, còn phương pháp điều chỉnh trong một số trường hợp cũng là căn cứ phân biệt ngành luật.

Các ngành luật cơ bản ở nước ta hiện nay như: hiến pháp, hành chính, hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự, lao động, kinh tế, đất đai, hôn nhân và gia đình, bảo vệ môi trường, v.v. . .

Chế định pháp luật là một nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại, có mối liên hệ bền vững, có nội dung và tính chất đồng nhất nhưng vẫn thuộc đối tượng điều chỉnh của một ngành luật nhất định. Chẳng hạn trong ngành luật hôn nhân và gia đình có các chế định như: kết hôn, ly hôn, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng ...

Quy phạm pháp luật là bộ phận cấu thành nhỏ nhất, là tế bào cấu tạo nên các chế định pháp luật, các ngành luật, và toàn bộ hệ thống pháp luật. Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.

2.2. Hình thức bên ngoài của pháp luật

Nguồn của pháp luật tức là những hình thức bên ngoài của pháp luật làm căn cứ dẫn chiếu để giải quyết các sự kiện pháp lý nảy sinh trong cộng đồng dân cư, trong hoạt động kinh doanh thương mại, nội bộ quốc gia hoặc với các nước khác.

Về nguồn cơ bản thì có 3 loại là:

- Tập quán pháp (luật tục);
- Tiền lệ pháp (án lệ);
- Văn bản quy phạm pháp luật.

*** Tập quán pháp (luật tục):**

Tập quán pháp là một hình thức pháp luật không thành văn, xuất hiện rất sớm trong xã hội, được sử dụng phổ biến trong các nhà nước chủ nô và phong kiến.

Hình thức tập quán pháp được sử dụng để nhà nước phê chuẩn hoặc thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền lâu đời trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp cầm quyền, đã được xác lập thành nguồn pháp luật của nhà nước.

Do đặc tính của tập quán nói chung đều hình thành một cách tự phát, cục bộ và chậm biến đổi so với tình hình thực tế, do đó về nguyên tắc tập quán pháp không thể là hình thức cơ bản của nhà nước pháp quyền.

Theo tinh thần Điều 14 Bộ luật Dân sự Việt Nam thì trong tình hình hiện nay, việc xử lý các quan hệ dân sự vẫn có thể được vận dụng các tập quán có nội dung tiên bộ, trong trường hợp chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

*** Tiền lệ pháp (án lệ):**

Tiền lệ pháp là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được coi là mẫu mực khi giải quyết các sự kiện pháp lý cụ thể, lấy đó làm cơ sở để áp dụng đối với các trường hợp tương tự.

Án lệ là hình thức pháp luật không phải do cơ quan lập pháp ban hành, mà do các cơ quan hành pháp hoặc xét xử xử lý vụ việc trên thực tế, do đó dễ tạo ra tình trạng tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế. Bởi vậy, hình thức án lệ trong nhà nước pháp quyền không thể coi là hình thức cơ bản của pháp luật.

Ở Việt Nam hiện nay, việc sử dụng tiền lệ pháp được thực hiện theo phương pháp cải tiến, tức là hàng năm các cơ quan hành pháp, xét xử tổng kết việc xử lý các vụ việc, các loại án cụ thể, điển hình từ đó đề ra đường lối chung hướng dẫn các cơ quan hành chính, xét xử ở địa phương giải quyết các vụ việc tương tự, trong trường hợp chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

*** Văn bản quy phạm pháp luật:**

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hoặc trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- Là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đúng với hình thức, tên loại theo luật định;
- Được ban hành theo đúng thủ tục, trình tự do pháp luật quy định;
- Có chứa đựng các quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng, có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương;

Quy tắc xử sự chung là những chuẩn mực mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân theo khi tham gia quan hệ xã hội được quy tắc đó điều chỉnh;

- Được Nhà nước đảm bảo thi hành bằng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức, hành chính, kinh tế, trong trường hợp cần thiết thì Nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế bắt buộc thi hành và quy định chế tài đối với người có hành vi vi phạm.

Lưu ý: Những văn bản cũng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mà không có đầy đủ các yếu tố nói trên để giải quyết những vụ việc cụ thể đối với những đối tượng cụ thể, thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật mà là văn bản cá biệt như: quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định phê duyệt dự án v.v....

II- HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2009, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương ứng với các cơ quan ban hành như sau:

- *Ở trung ương:*

1. Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.
2. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
4. Nghị định của Chính phủ.
5. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
6. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
7. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
9. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.
10. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
11. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Ngoài ra còn có Nghị quyết liên tịch, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội

- *Ở địa phương:*

1. Hội đồng nhân dân các cấp ban hành: *Nghị quyết;*
2. Ủy ban nhân dân các cấp ban hành: *Quyết định, chỉ thị*

Nội dung cụ thể của từng loại văn bản quy phạm pháp luật, xem ở Phụ lục 01 của Giáo trình này.

III- HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật chính là sự giới hạn việc tác động của văn bản đó về mặt thời gian, không gian và đối tượng áp dụng.

1. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực theo thời gian chính là việc xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực của văn bản, và thời điểm hết hiệu lực của văn bản đó.

1) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật cấp trung ương:

Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành nhưng phải được đăng ngay trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi chung là Công báo) chậm nhất sau hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Trong thời hạn chậm nhất là hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành, cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải gửi văn bản đến cơ quan Công báo để đăng Công báo.

Cơ quan Công báo có trách nhiệm đăng toàn văn văn bản quy phạm pháp luật trên Công báo chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

Văn bản quy phạm pháp luật đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như văn bản gốc.

2) Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được quy định như sau các cấp:

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực sau mười ngày và phải được đăng trên báo cấp tỉnh chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.
- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có hiệu lực sau bảy ngày và phải được niêm yết chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày

Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có hiệu lực sau năm ngày và phải được niêm yết chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quy định các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự thì có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật:

1. Chỉ trong những trường hợp thật cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới được quy định hiệu lực trở về trước.

2. Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

a) Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;

b) Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

3- Không quy định hiệu lực trở về trước đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Những trường hợp ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật:

1. Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ việc thi hành thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định huỷ bỏ thì văn bản hết hiệu lực, nếu không huỷ bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực.

2. Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực của văn bản hoặc hết hiệu lực của văn bản phải được quy định rõ tại quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực:

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;
2. Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;
3. Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hiệu lực về không gian (lãnh thổ) và đối tượng áp dụng:

Đối với văn bản của cấp trung ương ban hành:

Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Đối với văn bản của HĐND và UBND các cấp ban hành:

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực trong phạm vi nhất định của địa phương thì phải được xác định ngay trong văn bản đó.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật đó điều chỉnh.

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính

1. Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành các đơn vị hành chính mới thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

2. Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính được sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được sáp nhập có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

3. Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được sáp nhập về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa phận và bộ phận dân cư được sáp nhập.

d) Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

2. Tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Bảo đảm tính công khai trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước; bảo đảm tính minh bạch trong các quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

4. Bảo đảm tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật.

5. Không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

đ) Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới ngay trong văn bản mới đó; trong trường hợp chưa thể sửa đổi, bổ sung ngay thì phải xác định rõ trong văn bản đó danh mục văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới và có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung trước khi văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực.

Một văn bản quy phạm pháp luật có thể được ban hành để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ nội dung trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành.

e) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật

- Luật của Quốc hội quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo

dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.
- Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật.
- Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.
- Nghị định của Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

1. Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

2. Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ;

3. Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

4. Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

1. Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

2. Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

1. Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

2. Quy định về quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;

3. Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.
- Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để thực hiện việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
- Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.
- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.
- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.
- Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được ban hành để quyết định chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương, quản lý địa giới hành chính và chủ trương, chính sách, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị ở địa phương theo quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành để thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, đất đai, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, y tế, xã hội, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương, quản lý địa giới hành chính và thực hiện các thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp khác về xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn địa phương theo quy định tại các điều 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95 và 96 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

f) Giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Việc giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật được tiến hành nhằm phát hiện những nội dung sai trái hoặc không còn phù hợp để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản, đồng thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, cá nhân đã ban hành văn bản sai trái.

** Nội dung giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:*

1. Sự phù hợp của văn bản với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.
2. Sự phù hợp của hình thức văn bản với nội dung của văn bản đó.
3. Sự phù hợp của nội dung văn bản với thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản.
4. Sự thống nhất giữa văn bản quy phạm pháp luật hiện hành với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành của cùng một cơ quan.

Về thẩm quyền giám sát, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND./.

Câu hỏi

- 1) Ngành luật? Chế định pháp luật? Quy phạm pháp luật?
- 2) Tập quán pháp? Tiền lệ pháp? Văn bản quy phạm pháp luật?
- 3) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay?
- 4) Nội dung văn bản quy phạm pháp luật?

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;
- 2) Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004.

Chương 6: QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I- QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện của pháp luật thành một quy tắc xử sự nhất định mà chủ thể phải tuân theo trong trường hợp cụ thể do Nhà nước quy định, và được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật. Nó là quy tắc xử sự chung, là chuẩn mực để mọi người phải tuân theo, là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người. Thông qua quy phạm pháp luật ta biết được hoạt động nào phù hợp với pháp luật, hoạt động nào trái pháp luật.

2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Mỗi quy phạm pháp luật được đặt ra nhằm để điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định. Do đó, về nguyên tắc chung mỗi quy phạm pháp luật phải trả lời được 3 vấn đề sau đây:

- Quy phạm pháp luật này nhằm áp dụng vào các trường hợp nào?
- Gặp trường hợp đó, Nhà nước yêu cầu người ta xử sự như thế nào?
- Nếu xử sự không đúng với yêu cầu của Nhà nước thì Nhà nước sẽ tác động (phản ứng) như thế nào?

Ba vấn đề trên là ba bộ phận cấu thành của một quy phạm pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau là: **giả định, quy định, và chế tài.**

Lưu ý, về nguyên tắc chung thì một quy phạm pháp luật được cấu thành bởi 3 bộ phận là giả định, quy định, và chế tài. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi quy phạm pháp luật đều chứa đựng đủ cả 3 bộ phận này.

a) Giả định

Giả định là bộ phận nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện, tình tiết có thể xảy ra trong cuộc sống, và cá nhân hoặc tổ chức nào ở trong hoàn cảnh, điều kiện đó cần phải xử sự theo các quy định trong quy phạm pháp luật.

Giả định phải sát với thực tế cuộc sống thì quy phạm mới có thể áp dụng được, mới phát huy tác dụng thiết thực.

b) Quy định

Quy định là phần nêu rõ cách xử sự phải theo khi gặp trường hợp nói ở phần giả định, nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

Quy định là bộ phận cơ bản của quy phạm pháp luật, không có quy định thì không thành quy phạm pháp luật. Quy định phải thể hiện đúng đắn, chính xác ý chí của Nhà nước, phải được trình bày thế nào để bảo đảm không thể hiểu sai, hiểu theo nhiều cách khác nhau.

c) Chế tài

Chế tài là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần quy định của quy phạm pháp luật.

Chế tài pháp luật chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Đây là thái độ của nhà nước đối với họ đảm bảo cần thiết cho những quy định của nhà nước được thực hiện.

Có các loại chế tài như: chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài kỷ luật, chế tài dân sự.

* Hãy cho biết các bộ phận cấu thành *giả định, quy định, chế tài* của các qui phạm pháp luật sau đây:

- a) Điều 108 Hiến pháp 1992 quy định: *Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch nước mới.*
- b) Điều 102 Bộ luật hình sự - 1999 quy định: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”.

3. Phân loại các quy phạm pháp luật

- Căn cứ vào đặc điểm của các ngành luật, quy phạm pháp luật có thể phân chia thành: quy phạm pháp luật hình sự, quy phạm pháp luật dân sự, quy phạm pháp luật hành chính v.v. . . .
- Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật có thể chia thành: quy phạm pháp luật định nghĩa, và quy phạm pháp luật điều chỉnh.
- Căn cứ vào hình thức mệnh lệnh nêu trong quy phạm pháp luật có thể chia thành quy phạm pháp luật dứt khoát, quy phạm pháp luật tùy nghi, quy phạm pháp luật hướng dẫn.
- Căn cứ vào cách trình bày quy phạm pháp luật có thể chia thành quy phạm pháp luật bắt buộc, quy phạm pháp luật cấm đoán, quy phạm pháp luật cho phép.

II- QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Trong cuộc sống, giữa người với người có rất nhiều mối quan hệ với nhau gọi là quan hệ xã hội (quan hệ xã hội bao gồm: quan hệ vật chất và quan hệ ý thức). Những quan hệ xã hội nào do quy phạm pháp luật điều chỉnh gọi là *quan hệ pháp luật*.

Có thể định nghĩa *quan hệ pháp luật là quan hệ giữa những người, những bên có quyền và nghĩa vụ pháp lý qua lại và được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.*

2. Các thành phần của quan hệ pháp luật

Mỗi quan hệ pháp luật có 3 thành phần cơ bản sau đây:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật;
- Nội dung của quan hệ pháp luật;
- Khách thể của quan hệ pháp luật.

2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật:

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức dựa trên cơ sở của quy phạm pháp luật, có thể trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật.

Mỗi quan hệ pháp luật bao gồm ít nhất 2 chủ thể (quan hệ pháp luật đơn giản), và có thể bao gồm nhiều chủ thể (quan hệ pháp luật phức tạp).

Pháp luật quy định có 3 loại chủ thể cơ bản sau đây:

a) Chủ thể là công dân

Công dân là chủ thể của quan hệ pháp luật phải là người đang sống và có năng lực pháp luật, đôi khi phải có cả năng lực hành vi.

- *Năng lực pháp luật là khả năng của người công dân được hưởng quyền và làm nghĩa vụ do pháp luật quy định để họ có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật cụ thể.*
- *Năng lực hành vi là khả năng của một người bằng hành vi của chính bản thân tự tạo ra cho mình quyền và nghĩa vụ hoặc tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.*

b) Chủ thể là Nhà nước:

Nhà nước nói chung (không phải là từng cơ quan nhà nước riêng biệt) là chủ thể của các quan hệ pháp luật trong luật Hiến pháp, quan hệ pháp luật thuộc công pháp quốc tế, quan hệ pháp luật hình sự v.v.. ..

c) Chủ thể là pháp nhân:

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- 1- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận;
- 2- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- 3- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- 4- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

** Thành lập pháp nhân:*

Pháp nhân có thể được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc thành lập pháp nhân phải tuân theo thủ tục do pháp luật quy định.

2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể tương ứng của các chủ thể.

2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Khách thể quan hệ pháp luật phản ánh lợi ích của chủ thể. Vì vậy, sự quan tâm nhiều hay ít của chủ thể tới khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại, hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

3. Những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ quan hệ pháp luật

Muốn làm phát sinh, thay đổi, hoặc đình chỉ quan hệ pháp luật cần 2 điều kiện:

- Phải có quy phạm pháp luật điều chỉnh; và
- Phải có sự kiện pháp lý phát sinh.

Sự kiện pháp lý là sự kiện xảy ra trong đời sống phù hợp với điều kiện đã dự kiến trong pháp luật, và do đó làm phát sinh quan hệ giữa những chủ thể nhất định. Có 2 loại sự kiện pháp lý:

1. Sự kiện pháp lý phi ý chí (sự biến):

Sự biến là sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng lại làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa những chủ thể nhất định. Ví dụ: chết, sinh tự nhiên hoặc các hiện tượng tự nhiên khác.

2. Sự kiện pháp lý có ý chí (hành vi).

Sự biến là sự kiện phát sinh thuộc vào ý chí của con người làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa những chủ thể. Ví dụ: các bên ký hợp đồng, A và B đến uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi một trong hai bên có hộ khẩu thường trú xin đăng ký kết hôn./.

Câu hỏi

- 1) Khái niệm quy phạm pháp luật? Cơ cấu của quy phạm pháp luật?
- 2) Khái niệm quan hệ pháp luật? Các thành phần của quan hệ pháp luật?

Chương 7: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I- VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người trái với các quy định của pháp luật do lỗi cố ý hoặc vô ý của người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Khái niệm hành vi trái pháp luật không đồng nhất với vi phạm pháp luật. Khi nói rằng vi phạm pháp luật là hành vi nhất định của chủ thể trái với các quy định của pháp luật; nhưng ngược lại, không phải tất cả các hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật, chừng nào nó không có đủ các yếu tố cấu thành (các dấu hiệu) vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

2. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật

Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật là:

- Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người cụ thể;
- Hành vi đó trái với các quy định của pháp luật hiện hành;
- Hành vi có chứa đựng lỗi cố ý hoặc vô ý của chủ thể; và
- Chủ thể của hành vi phải có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý theo luật định.

3. Cấu trúc của vi phạm pháp luật

Về mặt cấu trúc của vi phạm pháp luật, trong khoa học pháp lý thường xem xét trên 4 yếu tố: chủ thể, khách thể, mặt chủ quan, mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

a) Mặt khách quan của vi phạm pháp luật:

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm những mặt, những yếu tố cấu thành được quy định cụ thể trong các quy phạm pháp luật như: *hành vi trái pháp luật, hậu quả, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện, phương thức thực hiện hành vi v.v. . . .*

+ *Hành vi* vi phạm pháp luật có thể là hành động, hoặc không hành động vi phạm các qui định của pháp luật. Do đó ý nghĩ của con người, nếu không thể hiện thành hành vi thì không thể xem là hành vi vi phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 107 Bộ Luật hình sự qui định: *“Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến*

chết người thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.

Trường hợp trên cho thấy, việc không hành động cứu người cũng là một dạng hành vi vi phạm pháp luật (trường hợp nêu trong ví dụ là hành vi vi phạm pháp luật hình sự)

+ Vì vậy, vi phạm pháp luật phải thể hiện qua hành vi xác định của một con người hay tổ chức đang tồn tại trong thực tế thực hiện trái với yêu cầu và mục đích của các quy phạm pháp luật hiện hành. *Tính chất trái pháp luật* của hành vi xét về mặt hình thức nó thể hiện ở các dạng sau đây:

- Làm một việc (hành động) mà pháp luật cấm không được làm;
- Không làm một việc (hành động) mà pháp luật đòi hỏi phải làm (nghĩa vụ pháp lý);
- Sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép.

+ Hành vi trái luật phải xâm phạm trật tự pháp luật, *gây thiệt hại đối với xã hội*. Đây có thể là thiệt hại vật chất, thiệt hại phi vật chất, thiệt hại trực tiếp, thiệt hại gián tiếp.

+ Yếu tố quan trọng cần xem xét trong dấu hiệu khách quan là nguyên nhân, hậu quả và mối quan hệ nhân quả. Tức là xác định hành vi nào dẫn tới hậu quả tại hiện trường để truy cứu trách nhiệm đúng từng chủ thể, đúng từng hành vi vi phạm.

b) Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là thái độ tâm lý của chủ thể, là diễn biến bên trong của con người mà giác quan người khác không thể cảm giác chính xác được.

Các dấu hiệu của mặt chủ quan bao gồm: ***lỗi, động cơ, mục đích*** của chủ thể đối với hành vi và hậu quả của sự vi phạm pháp luật.

- ***Lỗi***: là thái độ tiêu cực thể hiện qua sự cố ý hoặc vô ý của chủ thể khi có hành vi vi phạm pháp luật. Trong đa số các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam lỗi được phân chia 2 mức độ lỗi là: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Riêng đối với ngành luật hình sự (ngành luật điều chỉnh hành vi có mức độ nguy hiểm cho xã hội cao nhất), lỗi được phân chia thành 4 loại sau đây:

+ ***Cố ý trực tiếp***: trường hợp người vi phạm nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ ***Cố ý gián tiếp***: trường hợp người vi phạm nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

+ ***Vô ý vì quá tự tin***: trường hợp người vi phạm nhận thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng tin rằng không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

+ *Vô ý do cấu thả*: trường hợp người vi phạm không nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi mình mặc dù có trách nhiệm phải biết hoặc có thể biết.

Qua đó, dấu hiệu để phân biệt các yếu tố lỗi là:

- + Khả năng nhận thức về mức độ nguy hiểm của hành vi (1)
- + Mức độ mong muốn hay không mong muốn hậu quả xảy ra (2).

Lỗi	Phân loại lỗi	Nhận thức (1)	Mong muốn (2)
Cố ý	1. <i>Trực tiếp</i>	Có	Có
	2. <i>Gián tiếp</i>	Có	Không, để mặc
Vô ý	3. <i>Tự tin</i>	Có	Tin rằng không
	4. <i>Cấu thả</i>	Không	Không

- *Động cơ vi phạm pháp luật*: là những nguyên nhân bên trong (các nhu cầu cần thỏa mãn) thúc đẩy chủ thể vi phạm pháp luật.
- *Mục đích vi phạm pháp luật*: là những mục tiêu mà chủ thể cần đạt tới khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Trong các yếu tố trên, mục đích và động cơ không là yếu tố bắt buộc phải có trong tất cả các hành vi vi phạm pháp luật. Động cơ, mục đích chỉ đặt đối với trường hợp vi phạm với lỗi cố ý. Ngược lại, lỗi là yếu tố duy nhất, bắt buộc phải hiện diện trong tất cả loại các hành vi vi phạm pháp luật⁶. Tuy nhiên mức độ của lỗi thì tùy từng ngành luật để xem xét. Thậm chí, trong vi phạm pháp luật hành chính, khi truy cứu đối với một số hành vi, cũng không cần xem xét mức độ lỗi là: lỗi cố ý hay lỗi vô ý. Ví dụ: Hành vi vượt đèn đỏ.

c) Khách thể của vi phạm pháp luật

Khách thể của vi phạm pháp luật là các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ mà bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại, phá vỡ. Cần phân biệt sự khác nhau giữa khách thể và đối tượng. Khách thể là yếu tố trừu tượng, thuộc các mối quan hệ mà pháp luật bảo vệ, ví dụ: quyền sở hữu tài sản hợp pháp; quyền được bảo đảm an toàn tín mạng, sức khỏe... Trong khi đó, đối tượng là những vật chất cụ thể, bị hành vi vi phạm trực tiếp xâm hại. Ví dụ: tài sản, mạng sống con người...

⁶ Các trường hợp thực hiện hành vi mà không có lỗi thì cũng không đủ dấu hiệu để xem là hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ: Phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ.

d) Chủ thể của vi phạm pháp luật:

Chủ thể của vi phạm pháp luật phải có năng lực chủ thể bao gồm:

❑ **Năng lực pháp luật:**

Là những quy định của pháp luật ghi nhận những quyền và nghĩa vụ của các loại chủ thể: tổ chức, cá nhân, nhà nước. Trong đó, năng lực chủ thể của tổ chức phát sinh khi tổ chức đó được thành lập hợp pháp, còn năng lực chủ thể của cá nhân về nguyên tắc có từ khi cá nhân đó sinh ra và mất khi cá nhân đó chết đi.

❑ **Năng lực hành vi:**

Là khả năng tự chịu trách nhiệm pháp lý. Đối với tổ chức, thông thường phát sinh cùng lúc với năng lực pháp luật. Đối với cá nhân, năng lực hành vi phát sinh căn cứ vào độ tuổi, vào khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Tùy thuộc vào khách thể được pháp luật bảo vệ mà quy định năng lực chịu trách nhiệm pháp lý trong các ngành luật là khác nhau.

Ví dụ: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hành chính đối với lỗi cố ý. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hành chính đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do bản thân gây ra.

4. Các loại vi phạm pháp luật:

Vi phạm pháp luật được chia thành 4 loại cơ bản sau:

- Vi phạm hình sự;
- Vi phạm dân sự;
- Vi phạm hành chính;
- Vi phạm kỷ luật.

II- TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Khái niệm

Khái niệm “trách nhiệm” theo nghĩa chủ động được sử dụng để chỉ nghĩa vụ, bổn phận, nhiệm vụ của chủ thể pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý theo nghĩa bị động gắn liền với hành vi vi phạm pháp luật, là phải gánh chịu những hậu quả bất lợi do hành vi vi phạm pháp luật của mình. Đó là sự phản ứng của Nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật, vì thế nó gắn liền với sự cưỡng chế của Nhà nước trong những trường hợp cần thiết, cho dù chủ thể vi phạm pháp luật có chấp nhận hay không chấp nhận.

Thực hiện trách nhiệm pháp lý vừa có mục đích giáo dục cụ thể, vừa có ý nghĩa giáo dục chung cho mọi người hướng thiện và tôn trọng pháp luật của Nhà nước.

2. *Mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý*

Về nguyên tắc trách nhiệm pháp lý chỉ đặt ra khi và chỉ khi có hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi vi phạm pháp đều phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

❑ Quá thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý. Lưu ý rằng thời hiệu này tính từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm, ngoại trừ các trường hợp vi phạm liên tục, nhiều lần hoặc trốn tránh thì không áp dụng thời hiệu;

Ví dụ: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm kể từ khi hành vi vi phạm hành chính được thực hiện; đối với các vi phạm trong lĩnh vực đất đai, nhà ở, xuất bản, xuất khẩu, đề điều thì thời hiệu trên là 02 năm⁷.

❑ Các trường hợp miễn trừ ngoại giao đối với các đối tượng và hành vi được miễn trừ.

❑ Hành vi vi phạm pháp luật đã chuyên hoá.

Ví dụ: Tuy là hành vi vi phạm pháp luật hành chính nhưng do tái phạm nên đã chuyển hoá thành tội phạm hình sự.

3. *Các loại trách nhiệm pháp lý*

Trong thực tiễn hoạt động pháp luật có các loại trách nhiệm pháp lý sau đây:

- Trách nhiệm hình sự;
- Trách nhiệm hành chính;
- Trách nhiệm dân sự;
- Trách nhiệm kỷ luật;
- Trách nhiệm vật chất.

Trong các loại trách nhiệm pháp lý trên, trách nhiệm vật chất đặt ra khi có hành vi vi phạm pháp luật dân sự nếu chủ thể vi phạm là cán bộ có thẩm quyền thực hiện hành vi vi phạm đối với tài sản của nhà nước. Vì vậy, trách nhiệm vật chất và trách nhiệm kỷ luật là hai loại trách nhiệm đặc thù chỉ có ở các chủ thể đặc biệt - các cán bộ có quyền lực nhà nước.

⁷ Điều 10, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2002.

4. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý

- Nguyên tắc pháp chế XHCN trong truy cứu trách nhiệm pháp lý, có nghĩa là chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể có hành vi vi phạm được pháp luật quy định.
- Nguyên tắc công bằng, hợp lý trong truy cứu trách nhiệm pháp lý.
- Nguyên tắc truy cứu kịp thời trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật, không bỏ sót hành vi vi phạm pháp luật./.

Câu hỏi

- 1) Vi phạm pháp luật? Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật? Cấu trúc của vi phạm pháp luật?
- 2) Khái niệm trách nhiệm pháp lý? Các loại trách nhiệm pháp lý?

Chương 8: PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. NHỮNG NHẬN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP CHẾ

1. Khái niệm về pháp chế

Nhà nước nào cũng có pháp luật, nhưng không phải nhà nước nào pháp luật cũng được thực hiện triệt để, điều đó phụ thuộc phần lớn vào bản chất nhà nước. Vì vậy, khi tìm hiểu về Nhà nước và pháp luật không thể tách rời vấn đề pháp chế.

Việc tồn tại một hệ thống pháp luật ổn định, đầy đủ, tự thân nó chưa củng cố được pháp chế. Bản thân pháp luật không đồng nghĩa với pháp chế. Trong lịch sử cũng đã tồn tại những nhà nước có một hệ thống luật lệ phát triển khá đầy đủ, nhưng lại không có pháp chế vì sự tồn tại của pháp luật mà nội dung của chúng không phù hợp với những đòi hỏi cơ bản nhất của công lý, không phù hợp với nền văn minh của một xã hội nhất định, không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tồn tại khách quan thì không thể xem việc thực hiện pháp luật đó là có pháp chế.

Điều 12 Hiến pháp 1992 nước ta quy định *nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*. Điều này nói lên pháp chế là một trong những phương pháp quản lý của nhà nước đối với xã hội.

Cũng tại Điều 12 này còn quy định *các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật*. Như vậy, pháp chế yêu cầu, đòi hỏi tất cả các cơ quan, tổ chức, công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, kiên quyết đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Từ những vấn đề trên có thể định nghĩa: pháp chế là một chế độ pháp luật trong đó yêu cầu, đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, phải đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật. Pháp chế là nguyên tắc trong tổ chức, hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức, là nguyên tắc trong hành vi xử sự của công dân. Ngắn gọn hơn, *pháp chế là một chế độ xã hội mà ở đó mọi chủ thể đều sống và làm việc theo pháp luật*.

2. Mối quan hệ giữa pháp luật và pháp chế

Pháp luật và pháp chế có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế.

Ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, hiện đại và khả thi.

3. Những bảo đảm đối với pháp chế

- *Một là*, những bảo đảm kinh tế.
- *Hai là*, những bảo đảm chính trị.
- *Ba là*, những bảo đảm tư tưởng đối với pháp chế.
- *Bốn là*, những bảo đảm pháp lý đối với pháp chế.
- *Năm là*, hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội.

II- NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA PHÁP CHẾ XHCN:

1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và các đạo luật.
2. Bảo đảm tính thống nhất của việc xây dựng, ban hành và thực hiện pháp luật.
3. Bảo đảm và bảo vệ quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của công dân.
4. Ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi vi phạm pháp luật.
5. Không tách rời công tác xây dựng củng cố pháp chế với nâng cao trình độ văn hoá cho toàn dân.

III- TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XHCN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Tăng cường pháp chế là một trong những yêu cầu khách quan và cấp thiết của công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc tất cả những lĩnh vực đời sống xã hội ở nước ta hiện nay.

Trong giai đoạn hiện nay, để tăng cường pháp chế XHCN phải thực hiện tốt một số biện pháp sau:

1. *Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật*

Pháp luật XHCN là tiền đề của pháp chế XHCN, muốn tăng cường pháp chế XHCN và quản lý xã hội bằng pháp luật phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ cả về nội dung và hình thức. Phải đẩy mạnh hơn nữa công tác hệ thống hoá pháp luật, loại ra ngoài hệ thống pháp luật những văn bản không còn thích hợp với thực tế cuộc sống, đồng thời chú trọng ban hành các đạo luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Trong quá trình xây dựng pháp luật, điều hết sức quan trọng là pháp luật phải phản ánh đúng quy luật khách quan và nhu cầu của đời sống xã hội XHCN, phản ánh đúng và

phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, và có thể thực hiện được trong thực tế cuộc sống xã hội.

Việc xây dựng pháp luật phải theo đúng thẩm quyền đã được quy định trong Hiến pháp 1992 (có sửa đổi, bổ sung năm 2001), trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (1996), và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2002); đồng thời mở rộng dân chủ XHCN, tạo mọi điều kiện để nhân dân tham gia quá trình thảo luận xây dựng pháp luật.

2. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật

- Để mọi người thực hiện tốt pháp luật trước hết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, giải thích pháp luật nhằm hình thành và nâng cao ý thức pháp luật XHCN cho mọi thành viên xã hội. Ý thức pháp luật XHCN là tiền đề trực tiếp nhất cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật.
- Bảo đảm tuân thủ, sử dụng, thi hành, và áp dụng pháp luật. Thực hiện pháp luật phải bảo đảm nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, còn nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật

Kiểm tra, giám sát là trách nhiệm chung của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tập thể và mọi công dân, trong đó trực tiếp là các cơ quan quyền lực nhà nước, thanh tra nhà nước, thanh tra nhân dân, Toà án, Viện Kiểm sát. Phải kiện toàn và đẩy mạnh hoạt động của các cơ quan trên, nhằm phát huy vai trò của chúng trong củng cố, bảo vệ pháp chế XHCN.

Trong công tác này phải đặc biệt coi trọng việc bảo đảm quyền tố cáo, khiếu nại, khiếu kiện của công dân, cơ quan, tổ chức đối với những hành vi vi phạm pháp luật

4. Kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước và tư pháp

Phải kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan tư pháp gọn nhẹ, có chất lượng cao, với một đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực và trình độ chuyên môn cao đủ đáp ứng với đòi hỏi của công việc đảm nhận, và phải là những người cương quyết đấu tranh không khoan nhượng chống mọi hành vi tham nhũng, cửa quyền, vi phạm pháp luật nhằm bảo vệ pháp luật, pháp chế XHCN.

5. Sự lãnh đạo của Đảng nhằm tăng cường pháp chế XHCN

Công tác tăng cường pháp chế phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các cấp bộ Đảng, cơ quan của Đảng từ Trung ương tới cơ sở phải thường xuyên lãnh đạo công tác pháp chế, và kiểm tra chặt chẽ hoạt động thực hiện pháp luật của tất cả mọi cơ quan nhà nước, tổ chức, đặc biệt là những cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật, pháp chế./.

Câu hỏi

- 1) Khái niệm pháp chế?
- 2) Tăng cường pháp chế XHCN trong giai đoạn hiện nay?

PHẦN III: CÁC NGÀNH LUẬT CHỦ YẾU TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Trong phạm vi phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu một số nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước ta theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương 9: NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP

I- KHÁI NIỆM

Luật Hiến pháp là một ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nghiên cứu dưới góc độ pháp lý một cách khái quát những vấn đề chung nhất về chế độ chính trị, chế độ kinh tế, bộ máy nhà nước và các bộ phận cấu thành của bộ máy, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.. Tất cả những ngành luật khác đều được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc của Luật Hiến pháp, và không được trái với những quy định của Luật Hiến pháp.

Quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện của Luật Hiến pháp gắn liền với lịch sử lập hiến của Nhà nước. Cho đến nay, lịch sử lập hiến Việt Nam ghi nhận có các Hiến pháp sau đây:

- Hiến pháp 1946 - được Nghị viện nhân dân thông qua ngày 09/11/1946.
- Hiến pháp 1959 - được Quốc hội khoá I thông qua ngày 31/12/1959.
- Hiến pháp 1980 - được Quốc hội khoá VI thông qua ngày 18/02/1980.
- Hiến pháp 1992 - được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 15/4/1992.

Ngày 25/12/2001 Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992.

II- MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HIẾN PHÁP

1- Chế độ chính trị

Chế độ chính trị được khảo sát thông qua các bộ phận của hệ thống chính trị.

- a. Trung tâm của hệ thống chính trị là nhà nước. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Trong đó, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.*
- b. Lãnh đạo hệ thống chính trị là Đảng cộng sản Việt Nam. Đảng là đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Tuy giữ vai trò lãnh đạo nhưng mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.*
- c. Nhằm phát huy dân chủ, trong hệ thống chính trị còn có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Đây là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước. Ngược lại, nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.*

2- Chế độ kinh tế

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ. Trong đó, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

3- Văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư

tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục.

Phát triển giáo dục, phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4- Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

5- Chế định về Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

Vui lòng xem chi tiết ở bài 4 cùng giáo trình này./.

Câu hỏi

- 1) Chế độ chính trị và chế độ kinh tế của nước ta hiện nay?
- 2) Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân?

Tài liệu tham khảo

- 1) Hiến pháp 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001.
- 2) Website văn bản pháp luật: www.vietlaw.gov.vn

Chương 10: NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH

I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÀNH CHÍNH

Đối tượng điều chỉnh của Luật hành chính là những quan hệ phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, bao gồm 3 nhóm quan hệ xã hội sau:

1. Nhóm 1: Những quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước, gồm các quan hệ chủ yếu sau đây:

- ❖ *Nhóm 1 a: Những quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành trong phạm vi các cơ quan hành chính nhà nước (ngoại trừ hoạt động trong quan hệ công tác nội bộ), với mục đích chính là đảm bảo “trật tự quản lý”, hoạt động bình thường của các cơ quan hành chính nhà nước.*

*Nhóm này thường được gọi ngắn gọn là nhóm **hành chính công**. Nói một cách ngắn gọn, quan hệ pháp luật hành chính công được hình thành giữa các bên chủ thể đều mang tư cách có thẩm quyền hành chính nhà nước khi tham gia vào quan hệ pháp luật hành chính đó.*

Đây là nhóm những quan hệ thuộc đối tượng điều chỉnh cơ bản của luật hành chính. Thông qua việc thiết lập những quan hệ loại này, các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện các chức năng cơ bản của mình. Những quan hệ này rất đa dạng, phong phú bao gồm những quan hệ được chia thành 2 nhóm nhỏ như sau:

▪ Quan hệ dọc

1. Quan hệ hình thành giữa cơ quan hành chính nhà nước cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới theo hệ thống dọc. Đó là những cơ quan nhà nước có cấp trên, cấp dưới phụ thuộc nhau về chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu, tổ chức... Ví dụ: Mối quan hệ giữa Chính phủ với UBND TP Cần Thơ; Bộ Tư pháp với Sở Tư pháp...

2. Quan hệ hình thành giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cấp trên với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung cấp dưới trực tiếp nhằm thực hiện chức năng theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Mối quan hệ giữa Bộ Tư pháp với UBND TP Cần Thơ; giữa Sở Công-Thương TP Cần Thơ với UBND Quận Ô Môn...

3. Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với các đơn vị, cơ sở trực thuộc.

Ví dụ: Quan hệ giữa Bộ Giáo dục - Đào tạo với Trường đại học Cần Thơ, Giữa Bộ Y tế và các bệnh viện nhà nước.

▪ Quan hệ ngang

1. Quan hệ hình thành giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung với cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cùng cấp. Ví dụ: Mối quan hệ giữa UBND TP Cần Thơ với Sở Công - Thương TP Cần Thơ ; Giữa Chính Phủ với Bộ Tư pháp ...

2. Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn cùng cấp với nhau. Các cơ quan này không có sự phụ thuộc nhau về mặt tổ chức nhưng theo quy định của pháp luật thì có thể thực hiện 1 trong 2 trường hợp sau:

- Một khi quyết định vấn đề gì thì cơ quan này phải được sự đồng ý, cho phép hay phê chuẩn của cơ quan kia trong lĩnh vực mình quản lý. Ví dụ: Mối quan hệ giữa Bộ Tài chính với Bộ Giáo dục - Đào tạo trong việc quản lý ngân sách Nhà nước; giữa Sở Lao động Thương binh - Xã hội với các Sở khác trong việc thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước.

- Phải phối hợp với nhau trong một số lĩnh vực cụ thể. Ví dụ: Thông tư liên tịch do các cán bộ nhà nước có thẩm quyền phối hợp với nhau để ban hành.

3. Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với các đơn vị, cơ sở trực thuộc trung ương đóng tại địa phương đó. Ví dụ: quan hệ giữa UBND TP Cần Thơ với Trường đại học Cần Thơ.

Thực tiễn của hoạt động quản lý hành chính nhà nước cho thấy trong một số trường hợp pháp luật quy định có thể trao quyền thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành cho một số các cơ quan nhà nước khác (không phải là cơ quan hành chính nhà nước), các tổ chức, cá nhân. Điều này có nghĩa là hoạt động quản lý hành chính nhà nước không chỉ do các cơ quan hành chính nhà nước tiến hành.

Hoạt động của các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức hoặc cá nhân được trao quyền có tất cả các hậu quả pháp lý như hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước nhưng hoạt động này chỉ giới hạn trong việc thực hiện hoạt động chấp hành điều hành

Ngoài ra, mỗi cơ quan nhà nước đều có chức năng cơ bản riêng và muốn hoàn thành chức năng cơ bản của mình, mỗi cơ quan nhà nước phải tiến hành những hoạt động như kiểm tra nội bộ, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ, phối hợp hoạt động giữa các bộ phận của cơ quan, công việc văn phòng, đảm bảo những điều kiện vật chất cần thiết. Đây là hoạt động tổ chức nội bộ còn gọi là *quan hệ công tác nội bộ khác với quan hệ pháp luật hành chính, nhưng có quan hệ chặt chẽ với hoạt động hành chính. Nếu hoạt động này được tổ chức tốt thì hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính ấy sẽ cao và ngược lại, nếu việc tổ chức nội bộ quá cồng kềnh thì hoạt động hành chính của cơ quan đó sẽ mang lại hiệu quả không cao.*

❖ *Nhóm 1 b: Các quan hệ quản lý hình thành khi các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành trong các trường hợp cụ thể liên quan trực tiếp tới các đối tượng không có thẩm quyền hành chính nhà nước hoặc tham gia vào quan hệ đó không với tư cách của cơ quan hành chính nhà nước, với mục đích*

chính là phục vụ trực tiếp nhân dân, đáp ứng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

Nói cách khác, đây là quan hệ pháp luật **hành chính tư**, hình thành giữa một bên chủ thể tham gia với tư cách chủ thể có thẩm quyền hành chính nhà nước và một bên chủ thể tham gia không với tư cách chủ thể có thẩm quyền hành chính nhà nước. Nhóm này được gọi ngắn gọn là nhóm “hành chính tư”. Đây là mục đích cao nhất của quản lý hành chính nhà nước khi cơ quan hành chính- cơ quan được xem là “công bộc” của nhân dân, quản lý hành chính vì quyền lợi nhân dân, vì trật tự chung cho toàn xã hội, bao gồm các quan hệ cụ thể sau đây:

1. *Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Các đơn vị kinh tế này được đặt dưới sự quản lý thường xuyên của cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: Giữa UBND Quận Ô Môn với Hợp tác xã sản xuất nhà nước trên địa bàn Quận Ô Môn.*

2. *Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng. Ví dụ: Quan hệ giữa Chính phủ với Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.*

3. *Quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch đang làm ăn cư trú tại Việt Nam. Ví dụ: quan hệ giữa cảnh sát với cá nhân (gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch) vi phạm luật lệ giao thông.*

4. *Quan hệ giữa cá nhân có thẩm quyền hoặc tổ chức, cơ quan được nhà nước trao quyền thực hiện việc quản lý nhà nước trong những trường hợp cụ thể.*

Ví dụ: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa Toà án nhân dân có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi gây rối tại phiên tòa (Điều 40 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính 2002).

❖ *Mối liên hệ giữa hành chính tư và hành chính công*

Thật ra mọi sự phân chia chỉ mang tính chất tương đối để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nghiên cứu. Hai lĩnh vực hành chính tư và hành chính công liên quan trực tiếp và tương hỗ cho mục đích của quản lý hành chính nhà nước. Quản lý hành chính công là cơ sở để bảo đảm hoạt động bình thường của cơ quan hành chính nhà nước. Trong khi đó, quản lý hành chính tư thể hiện rõ trực tiếp mục đích của quản lý hành chính, giữ gìn trật tự quản lý xã hội theo nguyện vọng của nhân dân. Trong quá trình quản lý, có những công việc liên quan đến cả hai lĩnh vực hoặc rất khó phân biệt giữa hai phạm vi: hành chính tư và hành chính công. Chẳng hạn như khi nhận được đơn khiếu nại về việc cấp giấy phép xây dựng cho một cá nhân công dân đối với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới, cơ quan cấp trên trực tiếp ra chỉ thị buộc cơ quan hành chính cấp dưới phải xem xét lại quyết định của cơ quan ấy. Trường hợp này phát sinh này có 3 quan hệ pháp luật hành chính gồm hai quan hệ pháp luật hành chính tư, một quan hệ pháp luật hành chính công.

2. *Nhằm 2:* Những quan hệ có tính chất quản lý, hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy và chế độ công tác nội bộ của cơ quan, nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình. Ví dụ, quan hệ giữa thủ trưởng và nhân viên cơ quan trong việc ổn định về tổ chức

3. *Nhằm 3:* Những quan hệ quản lý hình thành trong quá trình một số tổ chức chính trị - xã hội và một số cá nhân thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với những vấn đề cụ thể được pháp luật quy định. Ví dụ: quan hệ giữa người chỉ huy máy bay, tàu biển với những người có mặt trên máy bay, tàu biển khi đã rời sân bay, bến cảng (Điều 45, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính 2002).

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH

1. Quy phạm pháp luật hành chính

Quy phạm pháp luật hành chính là quy tắc xử sự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

Hiện nay, qui phạm pháp luật hành chính được qui định trong các văn bản qui phạm pháp luật như: Luật khiếu nại, tố cáo 1998, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính 2002.... Tuy nhiên, do phạm vi rất rộng, nên có thể xem tất cả mọi qui phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội là quan hệ pháp luật hành chính.

2. Quan hệ pháp luật hành chính

Quan hệ pháp luật hành chính là quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý nhà nước giữa các chủ thể mang quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật hành chính và được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật hành chính.

Những quan hệ pháp luật hành chính có tất cả những đặc trưng của các quan hệ pháp luật nói chung. Nhưng đây là mối quan hệ hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật này không bình đẳng với nhau, do đó quan hệ pháp luật hành chính có những đặc trưng riêng biệt so với các quan hệ pháp luật khác, như:

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn với hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước.
- Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh do yêu cầu hợp pháp của bất kỳ bên nào mà sự đồng ý hay thoả thuận của bên kia không phải là điều kiện bắt buộc.

- Trong các quan hệ pháp luật hành chính bao giờ cũng có ít nhất một chủ thể mang *quyền lực Nhà nước, nhân danh Nhà nước và để thực hiện quyền lực Nhà nước*. Đây là chủ thể bắt buộc phải có mà thiếu nó thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hành chính.
- Những tranh chấp phát sinh giữa các bên trong quan hệ pháp luật hành chính trước hết được giải quyết theo trình tự, thủ tục hành chính và thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước.
- Bên vi phạm trong quan hệ pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước chứ không phải trước bên kia.

3. Cơ quan hành chính nhà nước

a. Khái niệm và đặc điểm của cơ quan hành chính Nhà nước

Cơ quan hành chính nhà nước là những cơ quan thực hiện các hoạt động chấp hành, điều hành các mặt hoạt động của đời sống xã hội, bằng những hình thức và phương pháp do pháp luật quy định.

Là một loại cơ quan nhà nước, cơ quan hành chính nhà nước có những đặc điểm của cơ quan nhà nước nói chung như tính quyền lực nhà nước, phạm vi thẩm quyền pháp luật quy định để thực hiện chức năng của mình. Bên cạnh những đặc điểm của cơ quan nhà nước nói chung, các cơ quan hành chính nhà nước có một số đặc điểm riêng phân biệt với hoạt động của các cơ quan lập pháp và tư pháp như sau:

- Là cơ quan chuyên thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, hoạt động quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chấp hành, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước.
- Là hệ thống cơ quan có lực lượng cán bộ, công chức đông đảo nhất trong bộ máy nhà nước, trực tiếp giải quyết phần lớn các công việc quản lý nhà nước. Do đó người ta nhìn và đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước trước hết thông qua hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.
- Là cơ quan có hệ thống đơn vị cơ sở trực thuộc, đó là những đơn vị sản xuất ra của cải vật chất, thực hiện những công việc mang tính sự nghiệp, do các cơ quan hành chính nhà nước thành lập ra, trực tiếp chỉ đạo điều hành hoạt động.

b. Phân loại cơ quan hành chính nhà nước

Xem chi tiết ở bài 4, phần C “Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước”.

4. Trách nhiệm hành chính:

Xem chi tiết ở bài 9 “Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý” - phần “trách nhiệm pháp lý”

III. Tài phán hành chính

a) Những khái niệm chung

Tài phán hành chính là hoạt động xét xử các tranh chấp hành chính giữa công quyền và công dân, tổ chức do các cơ quan tài phán của Nhà nước thực hiện theo một trình tự tổ tụng nhất định được pháp luật quy định .

Tài phán hành chính Việt Nam là hoạt động xét xử các vụ án hành chính theo quy định của Luật tổ tụng hành chính và chủ yếu do các Tòa hành chính , các Thẩm phán hành chính trong hệ thống Tòa án nhân dân thực hiện nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan Nhà nước và tổ chức, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước.

b) Đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa hành chính

Tòa Hành chính thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động kể từ ngày 01/7/1996 với thẩm quyền giải quyết một số khiếu kiện hành chính.

Ở nước ta, các văn bản hành chính quy phạm không thuộc đối tượng xét xử của Tòa hành chính. Pháp luật tổ tụng hành chính Việt Nam quy định đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa hành chính là: *quyết định hành chính và hành vi hành chính.*

- Quyết định hành chính được hiểu là *quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.*

Theo quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính thì các quyết định hành chính thuộc đối tượng xét xử của Tòa hành chính là *quyết định bằng văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, văn phòng Chủ tịch nước, văn phòng Quốc hội, cơ quan Nhà nước địa phương, các Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể.*

Cần lưu ý các quyết định của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân (từ đây viết tắt là VKSND) trong khi thực hiện chức năng tổ tụng của cơ quan tiến hành tố tụng khi có khiếu nại sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng. Chỉ có các quyết định hành chính như quyết định về buộc thôi việc cán bộ, nhân viên Tòa án nhân dân, VKSND hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm trật tự phiên tòa, khi có

khiếu kiện mới được xem là vụ án hành chính và được giải quyết theo quy định của Pháp lệnh TTGQCVÁHC.

- Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của Pháp lệnh TTGQCVÁHC thì hành vi hành chính là hành vi thực hiện hoặc không thực hiện công vụ của cán bộ, viên chức Nhà nước.

Như vậy, để được coi là một hành vi hành chính khi có khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thì trước hết hành vi đó phải là của cán bộ, viên chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, văn phòng Chủ tịch nước, văn phòng Quốc hội, cơ quan Nhà nước địa phương, các Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong khi thực thi công vụ theo quy định của pháp luật. Hành vi hành chính có thể là việc thực hiện hoặc có thể là việc không thực hiện công vụ theo quy định của pháp luật và không được thể hiện bằng văn bản.

Cần lưu ý rằng, không phải tất cả các quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan, của các bộ, công chức của các cơ quan đó theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Pháp lệnh TTGQCVÁHC khi có khiếu kiện đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, mà chỉ có những quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc các loại việc quy định tại khoản 5 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh TTGQCVÁHC (1998) nếu có khiếu kiện mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

c) Các loại khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa hành chính

Tòa án có thẩm quyền giải quyết các loại khiếu kiện hành chính sau đây:

1. Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
2. Khiếu kiện quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính;
3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính bằng một trong các hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính;
5. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác;
6. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh và chứng chỉ hành nghề hoặc khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, tài chính của thương nhân;

7. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến thương mại hàng hoá quốc tế hoặc trong nước;

8. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến chuyển giao tài chính trong nước và quốc tế, dịch vụ và cung ứng dịch vụ;

9. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc trưng dụng, trưng mua, tịch thu tài sản;

10. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng thuế, thu thuế, truy thu thuế;

11. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng phí, thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất;

12. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

13. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý nhà nước về đầu tư;

14. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hải quan, công chức hải quan;

15. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý hộ tịch;

16. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính đối với việc từ chối công chứng, chứng thực;

17. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, trưng dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; gia hạn thời hạn sử dụng đất;

18. Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

19. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống;

20. Khiếu kiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn luật sư;

21. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

22. Các khiếu kiện khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên./.

Câu hỏi

- 1) Trình bày đối tượng điều chỉnh của Luật hành chính?
- 2) Các loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Hành chính?

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật khiếu nại tố cáo năm 1998 được sửa đổi, bổ sung năm 2004 và năm 2005;
- 2) Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 được sửa đổi, bổ sung năm 2000 và năm 2003;
- 3) Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002;
- 4) Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996 được sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2006.

Chương 11: NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ

1. Một số khái niệm:

Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước ta, bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành *tội phạm ít nghiêm trọng*, *tội phạm nghiêm trọng*, *tội phạm rất nghiêm trọng* và *tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*.

Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến **ba năm tù**; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến **bảy năm tù**; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến **mười lăm năm tù**; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là **trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình**.

Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện.

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Những trường hợp loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là trường hợp người gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, mà về hình thức có các yếu tố cấu thành tội phạm, song trong hành vi đó có những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Người thực hiện hành vi không có lỗi và do vậy không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm phạm. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng *phải chịu trách nhiệm hình sự*.

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế *cấp thiết không phải là tội phạm*.

Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Sự kiện bất ngờ, người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Nhiệm vụ của Luật hình sự

Điều 1 của Bộ luật hình sự quy định: Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.

3. Các nguyên tắc xử lý của Luật hình sự Việt Nam

- 1) Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.
- 2) Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

- 3) Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng.
- 4) Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.
- 5) Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.
- 6) Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.
- 7) Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hoà nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.
- 8) Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với **người chưa thành niên phạm tội**. Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

4. Về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

5. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

6. Hình phạt

a) Khái niệm

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Toà án quyết định.

b) Các loại hình phạt

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Cải tạo không giam giữ;
- d) Trục xuất;
- đ) Tù có thời hạn;
- e) Tù chung thân;
- g) Tử hình.

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- b) Cấm cư trú;
- c) Quản chế;
- d) Tước một số quyền công dân;
- đ) Tịch thu tài sản;
- e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
- g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

7. Một số tội cơ bản theo quy định của Bộ Luật hình sự

- a) Các tội xâm phạm an ninh quốc gia
- b) Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người
- c) Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân;
- d) Các tội xâm phạm sở hữu (trộm, cướp v.v. . .);
- e) Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;
- f) Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (buôn lậu; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm; sản xuất, buôn bán hàng giả; trốn thuế v.v. . .);
- g) Các tội phạm về môi trường;
- h) Các tội phạm về ma túy;
- i) Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính (tội chống người thi hành công vụ; tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự v.v. . .);
- l) Các tội phạm về chức vụ (tội tham ô tài sản; tội nhận hối lộ; tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng); v.v. . . /.

Câu hỏi

- 1) Trình bày các khái niệm: tội phạm, chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết? Cho ví dụ để làm rõ từng khái niệm.
- 2) Nguyên tắc xử lý của Luật hình sự Việt Nam?

Tài liệu tham khảo

- 1) Bộ luật hình sự năm 1999.

Chương 12: NGÀNH LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm

Luật dân sự là tập hợp các quy tắc quy định địa vị pháp lý của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác (hộ gia đình, tổ hợp tác), quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự

Dựa vào định nghĩa của luật viết hiện hành, có thể xác định rằng luật dân sự Việt Nam giải quyết bốn vấn đề lớn: 1- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm những ai? 2- Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có những quyền và nghĩa vụ gì? 3- Các quyền và nghĩa vụ này được xác lập như thế nào? 4- Luật dự liệu những biện pháp gì để bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó ?

2.1- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự trong luật thực định bao gồm: cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác.

1 - Cá nhân

Là con người cụ thể và đang sống. Cá nhân phải có hộ tịch rõ ràng, cho phép phân biệt được với cá nhân khác. Mọi cá nhân không nhất thiết đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau, dù tất cả các cá nhân đều bình đẳng trước pháp luật. Việc xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân lệ thuộc vào kết quả đánh giá năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân đó.

Năng lực pháp luật - Là khả năng của cá nhân được hưởng quyền hoặc đảm nhận tư cách người có nghĩa vụ (BLDS Điều 16 khoản 1). Năng lực pháp luật của cá nhân có từ khi cá nhân được sinh ra và mất đi khi cá nhân chết (Điều 16 khoản 3). Luật nói rằng mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau (Điều 16 khoản 2); song, có khi cá nhân không thể có một quyền nào đó mà tất cả những cá nhân khác đều có thể có, như trong trường hợp người không có quyền hưởng di sản do đã có một trong những hành vi được ghi nhận tại BLDS Điều 646 khoản 1. Ta nói rằng cá nhân có thể mất năng lực pháp luật ngay khi còn sống trong những trường hợp đặc biệt. Trong luật thực định Việt Nam, tình trạng mất năng lực pháp luật chỉ tồn tại trong những trường hợp đặc biệt do luật quy định và chỉ có hiệu lực đối với các quan hệ phát sinh trong những trường hợp đó. Nói cách khác, không có tình trạng mất năng lực pháp luật tổng quát: người không có

quyền hưởng di sản, trên nguyên tắc, chỉ không có quyền hưởng đối với một di sản xác định, và bảo tồn khả năng có quyền hưởng đối với các di sản khác.

Năng lực hành vi - Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự (BLDS Điều 18). Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ được thừa nhận cho những cá nhân có đủ các điều kiện do pháp luật quy định: người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự (Điều 23); người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình có thể bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của toà án (Điều 24 khoản 1). Tất cả những giao dịch của người không có hoặc mất năng lực hành vi dân sự đều chỉ có thể được xác lập thông qua người đại diện. Ta nói rằng luật có ghi nhận tình trạng không có hoặc mất năng lực hành vi tổng quát. Tình trạng không có năng lực hành vi tổng quát luôn có tính chất tạm thời và sẽ chấm dứt sau một thời gian; trong khi tình trạng mất năng lực hành vi tổng quát có thể kéo dài không thời hạn.

2 - Pháp nhân

Là một tổ chức tồn tại vì một mục đích nào đó. Pháp nhân phải có những yếu tố lý lịch cơ bản rõ ràng cho phép phân biệt với cá nhân các thành viên của nó và với các pháp nhân khác. Pháp nhân có năng lực pháp luật và năng lực hành vi phù hợp với mục đích tồn tại của mình: có những pháp nhân (như quỹ xã hội, quỹ từ thiện) không thể có những quyền và nghĩa vụ của thương nhân; không pháp nhân nào có thể có quyền và nghĩa vụ của người thừa kế theo pháp luật.

3 - Hộ gia đình

Là tập hợp những người gắn bó với nhau do quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân, có tài sản chung và thực hiện các hoạt động kinh tế chung. Cũng như pháp nhân, hộ gia đình có năng lực pháp luật và năng lực hành vi phù hợp với mục đích tồn tại của mình. Song nội dung năng lực pháp luật của hộ gia đình được xác định theo những nguyên tắc gần giống với những nguyên tắc xác định năng lực pháp luật của cá nhân; bởi vậy, hộ gia đình, trên nguyên tắc, có khả năng có quyền và nghĩa vụ như cá nhân, trừ những quyền và nghĩa vụ mà chỉ cá nhân mới có thể có được, như quyền thừa kế theo pháp luật, quyền kết hôn, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con cái,...

4 - Tổ hợp tác

Là tập hợp những người có cùng một nghề nghiệp trong các lĩnh vực dịch vụ và thủ công nghiệp và quan hệ bè bạn, thầy trò, cùng góp tài sản để thực hiện chung các hoạt động nghề nghiệp. Tổ hợp tác cũng phải có các yếu tố lý lịch rõ ràng và có năng lực pháp luật, năng lực hành vi phù hợp với mục đích tồn tại của mình, như pháp nhân.

2.2- Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Pháp luật dân sự Việt Nam thừa nhận cho các chủ thể hai loại quyền dân sự: quyền có tính chất tài sản và quyền không có tính chất tài sản (còn gọi là quyền nhân thân).

1- Quyền có tính chất tài sản

Là những quyền định giá được bằng tiền, là quan hệ giữa các chủ thể mà có đối tượng là một giá trị tài sản. Có những quyền được thực hiện trực tiếp trên một vật cụ thể (gọi là quyền đối vật); có những quyền tương ứng với những nghĩa vụ mà người khác phải thực hiện (gọi là quyền đối nhân).

2- Quyền nhân thân

Quyền chính trị - Trên nguyên tắc các quyền chính trị của các chủ thể của quan hệ pháp luật thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp. Song, một số quyền có ý nghĩa chính trị được liệt kê trong nhóm các quyền nhân thân theo nghĩa của pháp luật dân sự: quyền xác định dân tộc, quyền đối với quốc tịch, quyền được bảo đảm an toàn về chỗ ở, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền tự do đi lại, cư trú. Mặt khác, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ngày 29/11/1989 quy định rằng việc giải quyết các khiếu nại liên quan đến danh sách cử tri được tiến hành trong khuôn khổ thủ tục tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân (Điều 10 khoản 6).

Quyền gia đình - Gồm các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các quan hệ giữa những thành viên trong gia đình: quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình,... Các quyền gia đình, trên nguyên tắc, không có tính chất tài sản; nhưng cũng có những quyền gia đình có tính chất tài sản, như quyền của vợ, chồng đối với tài sản chung, quyền thừa kế theo pháp luật.

Quyền nhân thân đúng nghĩa - Các quyền này rất đa dạng trong luật dân sự: các quyền đối với thân thể (quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể); các quyền trong đời sống dân sự (quyền đối với họ, tên, hộ tịch, quyền kết hôn, quyền ly hôn,...); các quyền trong quan hệ công (quyền tự do đi lại, cư trú); các quyền được tôn trọng đối với đời tư (quyền của cá nhân đối với hình ảnh, quyền đối với bí mật đời tư); các quyền nhân thân của người sáng tạo ra tác phẩm văn chương, nghệ thuật, khoa học; các quyền trong đời sống kinh tế (quyền tự do kinh doanh);...

2.3 - Xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự

Quyền và nghĩa vụ dân sự được xác lập theo các căn cứ quy định tại Bộ luật Dân sự. Nói chung một quyền có thể được xác lập do **được tạo ra hoặc được chuyển giao**, do **hiệu lực của một giao dịch hoặc do hệ quả của một sự kiện pháp lý**.

1- Tạo ra hoặc chuyển giao quyền và nghĩa vụ dân sự

Tạo ra quyền và nghĩa vụ dân sự - Nói “quyền và nghĩa vụ dân sự được tạo ra”, ta hiểu rằng quyền và nghĩa vụ này xuất hiện ở chủ thể thứ nhất.

Các quyền nhân thân, nói chung, chỉ có thể được xác lập do được tạo ra. Có những quyền phát sinh cùng một lúc với người có quyền: được sinh ra, con người có quyền đối với họ, tên, họ tịch, có quyền nhận cha, mẹ. Có những quyền phát sinh sau một sự kiện: quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được xác lập do hôn nhân; quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ được xác lập do việc sinh con.

Nhưng các quyền nhân thân của tác giả được để lại cho người thừa kế. Vậy, cũng có thể có trường hợp quyền nhân thân được xác lập bằng con đường chuyển giao.

Các quyền có tính chất tài sản cũng có thể được tạo ra: quyền đối nhân được tạo ra từ hợp đồng hoặc từ một sự kiện pháp lý nào đó (tai nạn, ly hôn); quyền sở hữu được tạo ra bằng cách chiếm hữu vật vô chủ, bằng việc chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong nhiều năm; quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra bằng hoạt động sáng tạo.

Chuyển giao quyền và nghĩa vụ dân sự - Gọi là được chuyển giao, các quyền và nghĩa vụ trước đây thuộc về một người, nay được giao lại cho một người khác. Hầu hết các quyền được xác lập bằng con đường chuyển giao đều là các quyền có tính chất tài sản: quyền đối nhân được chuyển giao bằng cách chuyển quyền yêu cầu, chuyển nghĩa vụ; quyền sở hữu được chuyển giao bằng hợp đồng, thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;...

2- Giao dịch hoặc sự kiện pháp lý

*** Giao dịch**

Khái niệm - Giao dịch là việc bày tỏ ý chí của một hoặc nhiều người nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quyền. Người bày tỏ ý chí gọi là bên giao dịch.

Trong trường hợp chỉ có một người bày tỏ ý chí, ta có giao dịch một bên. Có khi giao dịch một bên cũng được ghi nhận trong luật Việt Nam, dù có đến hai người bày tỏ ý chí, như khi vợ chồng cùng lập một di chúc để định đoạt tài sản chung. Song, thông thường, với sự bày tỏ ý chí của nhiều người, ta có giao dịch nhiều bên. Giao dịch nhiều bên được xác lập, một khi có sự gặp gỡ (sự thống nhất) ý chí của nhiều người. Bởi vậy, ta còn gọi giao dịch nhiều bên là sự thoả thuận.

Theo động cơ kinh tế của người bày tỏ ý chí, ta có giao dịch có đền bù (mua bán, trao đổi) hoặc không có đền bù (tặng cho, di chúc).

Theo tầm quan trọng của giao dịch, ta có giao dịch định đoạt và giao dịch quản trị. Bằng giao dịch định đoạt, một quyền có tính chất tài sản đi ra khỏi khối tài sản của người định đoạt: quyền này có thể biến mất (tài sản được tiêu dùng) hoặc được chuyển cho người khác (tài sản được bán, được tặng cho). Bằng giao dịch quản trị, người giao dịch

bảo quản và khai thác lợi ích từ các quyền có tính chất tài sản của mình (giao kết hợp đồng sửa chữa, bán hoa lợi từ tài sản gốc).

Các điều kiện để giao dịch có giá trị - giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- 1- Người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;
- 2- Mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- 3- Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện;
- 4- Hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật.

*** Sự kiện pháp lý**

Khái niệm - Sự kiện pháp lý là sự việc có tác dụng tạo ra, chuyển giao hoặc làm chấm dứt các quyền và nghĩa vụ. Thông thường, sự kiện pháp lý có nguồn gốc từ hành vi của con người, cố ý hoặc vô ý: hủy hoại tài sản của người khác; lái xe không làm chủ được tốc độ, gây tai nạn dẫn đến thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản của người khác;... Nhưng sự kiện pháp lý cũng có thể có nguồn gốc vật chất, tự nhiên hoặc xã hội: sau một thời gian do luật quy định, người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai đối với một tài sản sẽ trở thành chủ sở hữu tài sản đó; do việc một người chết, những tài sản của người này được chuyển giao cho người thừa kế, người được di tặng; do một người con bị tai nạn và trở thành tật nguyền, cha, mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng người con đó;...

Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch luôn luôn là các quyền và nghĩa vụ mà các bên giao dịch quan tâm, muốn có, tìm kiếm, trông đợi và đeo đuổi. Trong khi đó, các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ sự kiện pháp lý luôn do luật áp đặt, độc lập với ý chí của con người. Ngay cả khi sự kiện pháp lý có nguồn gốc từ hành vi cố ý của con người, thì các quyền và nghĩa vụ từ sự kiện đó sinh ra không phải là mục tiêu hành động của người đó: một người cố tình gây thiệt hại cho người khác không phải với mong muốn trở thành người có nghĩa vụ bồi thường cho người bị thiệt hại. Bởi vậy, có thể gọi các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ một giao dịch là nội dung hiệu lực của giao dịch đó; còn các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ một sự kiện pháp lý là nội dung hệ quả của sự kiện pháp lý đó.

2.4- Bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự

Nhìn chung, các quy tắc của luật được các chủ thể của quan hệ pháp luật chấp hành một cách tự giác.

Cá biệt, trong một số trường hợp, chủ thể này hoặc chủ thể khác đi quá giới hạn mà luật xác định, đối với các quyền của mình và thế là có sự phản ứng của người bị thiệt hại. Trong một xã hội có tổ chức, không ai có thể tự thiết lập công lý cho chính mình. Trong trường hợp một người bị thiệt hại do lỗi của một người khác, luật cho phép người

bị thiệt hại yêu cầu sự can thiệp của quyền lực công cộng để khôi phục các quyền của mình. Đại diện cho quyền lực công cộng trong việc giải quyết những bất đồng giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật là các toà án; quyền của chủ thể của quan hệ pháp luật được yêu cầu toà án bảo vệ quyền lợi của mình gọi là quyền khởi kiện. Tổ chức toà án là đề tài của một nghiên cứu khác. Ở đây ta xem xét một vài vấn đề chung nhất liên quan đến quyền khởi kiện.

1 - Khái niệm quyền khởi kiện

Quyền và quyền khởi kiện - Quyền khởi kiện, hiểu theo nghĩa rộng nhất là phương tiện sử dụng bởi một người tự cho rằng mình có một quyền để yêu cầu công lý thừa nhận quyền đó cho mình cũng như bảo đảm việc người khác tôn trọng quyền đó của mình. Thông thường, bất kỳ quyền nào cũng được bảo đảm thực hiện bằng quyền khởi kiện. Tuy nhiên, một cách ngoại lệ:

- Có những quyền mà việc kiện đòi tôn trọng quyền đó không được thừa nhận. Hầu hết các quyền loại này được bảo đảm thực hiện bằng đạo đức, bằng ý thức tự giác, bằng lương tâm, chứ không phải bằng sự cưỡng chế của Nhà nước. Ví dụ: quyền của con đã thành niên mà không có khả năng lao động, được cha, mẹ nuôi dưỡng.
- Có những việc kiện không nhằm yêu cầu tôn trọng một quyền (hoặc ít nhất không trực tiếp nhằm mục đích đó) mà chỉ nhằm bảo tồn các lợi ích. Ví dụ: quyền yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt.
- Có trường hợp quyền vẫn còn, nhưng quyền khởi kiện lại không còn. Ví dụ: một người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai đối với một động sản; sau mười năm, nếu chủ sở hữu không kiện đòi lại tài sản, thì quyền kiện đòi lại tài sản biến mất; nhưng nếu người chiếm hữu tự nguyện trả lại tài sản cho chủ sở hữu vào năm thứ mười một, thì người sau này vẫn có thể tiếp nhận tài sản như là người luôn có quyền sở hữu đối với tài sản đó, chứ không phải như là người được người khác chuyển quyền sở hữu tài sản.

2 - Các loại quyền khởi kiện

Quyền khởi kiện không có tính chất tài sản - Bao gồm các quyền khởi kiện liên quan đến những quyền và lợi ích không định giá được bằng tiền. Tiêu biểu cho nhóm này là những quyền khởi kiện về hộ tịch: quyền yêu cầu nhận cha, mẹ cho con; quyền yêu cầu nhận con cho cha, mẹ; quyền kiện xin ly hôn;...

Quyền khởi kiện có tính chất tài sản - Bao gồm các quyền khởi kiện nhằm xác lập, khôi phục hoặc bảo đảm việc thực hiện một quyền đối với một tài sản hay một quyền tương ứng với một nghĩa vụ tài sản của một người khác. Có thể kể ra: quyền kiện đòi lại tài sản, quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại;...

Quyền khởi kiện có tính chất hỗn hợp - Bao gồm những quyền khởi kiện liên quan cả đến quyền không có tính chất tài sản và quyền có tính chất tài sản, cả đến quyền đối với một tài sản cụ thể và quyền tương ứng với nghĩa vụ tài sản của một người khác.

Ví dụ: khi kiện xin nhận con cho cha, mẹ đã chết, người khởi kiện có thể không chỉ quan tâm đến quyền xác lập quan hệ cha mẹ-con cái mà còn đến quyền hưởng di sản.

3. Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự

Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự có những đặc thù sau:

- 9) Bình đẳng về địa vị pháp lý giữa các chủ thể;
- 10) Quyền tự định đoạt giữa các chủ thể;
- 11) Trách nhiệm của người vi phạm phải bồi thường vật chất cho bên có quyền lợi bị vi phạm.

4. Các quyền dân sự cơ bản

a) Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

Các hình thức sở hữu theo quy định hiện hành gồm:

1. Sở hữu nhà nước;
2. Sở hữu tập thể;
3. Sở hữu tư nhân;
4. Sở hữu chung;
5. Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
6. Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp .

b) Quyền giao kết hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự:

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

- Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

Hình thức hợp đồng dân sự:

Hợp đồng dân sự có thể được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định đối với loại hợp đồng đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định.

Khi các bên thoả thuận giao kết hợp đồng bằng hình thức nhất định, thì hợp đồng được coi là đã giao kết khi đã tuân theo hình thức đó.

Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, phải được chứng nhận của Công chứng nhà nước, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép, thì phải tuân theo các quy định này.

Các loại hợp đồng dân sự thông dụng:

1. Hợp đồng mua bán tài sản;
2. Hợp đồng trao đổi tài sản ;
3. Hợp đồng tặng cho tài sản;
4. Hợp đồng vay tài sản;
5. Hợp đồng thuê tài sản;
6. Hợp đồng mượn tài sản;
7. Hợp đồng dịch vụ;
8. Hợp đồng vận chuyển hành khách ;
9. Hợp đồng gia công;
10. Hợp đồng gửi giữ tài sản;
11. Hợp đồng bảo hiểm;
12. Hợp đồng uỷ quyền.

c) Quyền thừa kế

c1) Một số khái niệm

Thừa kế là sự chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của người chết cho *người thừa kế*, thông qua ý nguyện cá nhân được thể hiện bằng di chúc hoặc căn cứ vào quy định của pháp luật.

Di sản thừa kế là những tài sản thuộc quyền sở hữu của *người để lại di sản thừa kế*.

Người để lại di sản thừa kế là người đã chết nhưng có tài sản để lại. Người để lại di sản thừa kế chỉ có thể là cá nhân.

Người thừa kế là người được hưởng di sản của người chết để lại theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Người thừa kế có thể là cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan nhà nước.

** Người không được quyền hưởng di sản:*

Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- (1) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- (2) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;
- (3) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;
- (4) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên những người nói trên vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

** Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế:*

Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

** Di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước:*

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, thì di sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.

c2) Thừa kế theo di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

** Người lập di chúc:*

Người đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

** Hình thức của di chúc:*

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng.

Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

** Di chúc bằng văn bản:*

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;
4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

** Di chúc miệng:*

Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ.

Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.

** Di chúc hợp pháp:*

Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;
- b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

** Nội dung của di chúc bằng văn bản:*

Di chúc phải ghi rõ:

- a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- d) Di sản để lại và nơi có di sản;
- đ) Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

** Người làm chứng cho việc lập di chúc:*

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

- 1- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
- 2- Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;
- 3- Người chưa đủ mười tám tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự.

** Di chúc chung của vợ, chồng:*

Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung.

Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.

Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung, thì phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết, thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

Trong trường hợp vợ, chồng lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật; nếu vợ, chồng có thoả thuận trong di chúc về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết, thì di sản của vợ, chồng theo di chúc chung chỉ được phân chia từ thời điểm đó.

** Di chúc bị thất lạc, hư hại:*

Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào

chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc, thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

Trong trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc, thì di sản được chia theo di chúc.

** Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc:*

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản:

1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

** Di tặng:*

Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người di tặng, thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

c3) Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

** Những trường hợp thừa kế theo pháp luật:*

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- a) Không có di chúc;
- b) Di chúc không hợp pháp;
- c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

** Người thừa kế theo pháp luật:*

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) **Hàng thừa kế thứ nhất** gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) **Hàng thừa kế thứ hai** gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) **Hàng thừa kế thứ ba** gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

** Thừa kế thế vị:* Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

** Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế:* con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con, thì được thừa kế di sản của nhau.

** Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác:*

Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được Toà án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết, thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

5. Trách nhiệm dân sự

Trách nhiệm dân sự là hậu quả pháp lý phát sinh đối với người có nghĩa vụ dân sự mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ

Có hai loại trách nhiệm dân sự là:

- *Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng; và*
- *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.*

Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân:

+ Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại, thì phải tự bồi thường.

+ Khi người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ, thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng, thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp có quy định khác của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại, thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường, thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

+ Khi người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có cá nhân, tổ chức giám hộ, thì cá nhân, tổ chức đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường, thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ, thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường./.

Câu hỏi

- 1) Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự?
- 2) Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự?
- 3) Tìm hiểu về quyền thừa kế?

Tài liệu tham khảo

- 1) Bộ luật dân sự năm 2005;
- 2) Giáo trình Luật Dân sự - Ts. Nguyễn Ngọc Điện - Khoa Luật, ĐH. Cần Thơ năm 2003.

Chương 13: NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I- MỘT SỐ KHÁI NIỆM:

Luật hôn nhân và gia đình là tập hợp các quy tắc chi phối sự thành lập và sự vận hành của gia đình. Có ba dữ kiện cơ bản liên quan đến gia đình mà từ việc phân tích ba dữ kiện ấy, người làm luật đề ra các quy tắc của mình: sự phối hợp giữa một người đàn ông và một người đàn bà, nhằm xây dựng cuộc sống chung; sự sinh con và việc giáo dục con. Vai trò của luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được xác định tùy theo kết quả xác định mối quan hệ giữa Nhà nước và gia đình, hay đúng hơn, tùy theo mức độ tự chủ của gia đình đối với Nhà nước, trong quá trình hình thành và phát triển của các dữ kiện ấy.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn. Hôn nhân là cơ sở cho sự tồn tại của gia đình.

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn;

Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định;

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật;

Cưỡng ép kết hôn là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ;

Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân;

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng;

Cưỡng ép ly hôn là hành vi buộc người khác phải ly hôn trái với nguyện vọng của họ;

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật HN & GD. Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi nuôi dưỡng mỗi con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách, giáo dục ý thức công dân. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt.

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật HN & GD;

Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại;

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba;

Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

- a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;
- b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;
- c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

II- CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

- 1) Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- 2) Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
- 3) Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.
- 4) Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.
- 5) Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.
- 6) Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

III- NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1- Kết hôn:

Khái niệm - Kết hôn, theo định nghĩa chính thức của luật Việt Nam hiện hành, là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 8 khoản 2).

Điều kiện kết hôn:

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;
3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn.

Những trường hợp cấm kết hôn:

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:

1. Người đang có vợ hoặc có chồng;
2. Người mất năng lực hành vi dân sự;
3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Giữa những người cùng giới tính.

Đăng ký kết hôn:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện;

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

*** Thẩm quyền đăng ký kết hôn:**

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài.

2- Quan hệ giữa vợ và chồng

Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng.

Tài sản chung của vợ chồng:

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.

Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng.

Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.

Tài sản riêng của vợ, chồng:

Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.

3- Quan hệ giữa cha mẹ và con

Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ:

Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Nghĩa vụ và quyền của con:

Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng:

Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

4- Vấn đề nhận con nuôi

- Người được nhận làm con nuôi:

1. Người được nhận làm con nuôi phải là người từ mười lăm tuổi trở xuống.

Người trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.

2. Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng.

- Điều kiện đối với người nhận nuôi con nuôi:

Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên;
3. Có tư cách đạo đức tốt;
4. Có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
5. Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Đăng ký việc nuôi con nuôi:

Việc nhận nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào Sổ hộ tịch.

Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi, giao nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

5- Ly hôn

Quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn:

1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn.
2. Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn.

Hoà giải tại Toà án: Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Toà án tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Thuận tình ly hôn: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Toà án quyết định.

Ly hôn theo yêu cầu của một bên: Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Toà án không thành thì Toà án xem xét, giải quyết việc ly hôn.

Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn:

Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vợ, chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thoả thuận được thì Toà án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ chín tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác.

Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:

Vi lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

Nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn:

Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng do vợ, chồng thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết./.

Câu hỏi

- 1) Các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình?
- 2) Những nội dung cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình?

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật hôn nhân và gia đình năm 200.

Chương 14: NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI

I- ĐỊNH NGHĨA

Luật Thương mại là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau, và giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước.

II- ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI

Luật Thương mại điều chỉnh những mối quan hệ sau:

- Quan hệ phát sinh giữa cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế với các doanh nghiệp.
- Quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp nhằm mục đích sản xuất kinh doanh.
- Quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp như quan hệ giữa tổng công ty và các đơn vị thành viên của nó, quan hệ giữa công ty và các thành viên công ty, giữa các phân xưởng, đội sản xuất của doanh nghiệp

III- CHỦ THỂ CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI

Chủ thể của Luật Thương mại là các bên tham gia các mối quan hệ do Luật Thương mại điều chỉnh.

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần hiện nay, chủ thể của Luật Thương mại không phải chỉ có cơ quan quản lý kinh tế và các tổ chức kinh tế, mà còn thấy những tổ chức, đơn vị, cá nhân cũng có thể trở thành chủ thể của Luật Thương mại, nếu thoã mãn những điều kiện do pháp luật quy định. Ví dụ: tư nhân có đăng ký kinh doanh, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, v.v. . . .

IV- MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CHỦ YẾU CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI HIỆN NAY

1- Chế định về tổ chức các loại hình doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp Nhà nước:

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do Nhà nước giao.

Doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động, kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý.

Doanh nghiệp nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

** Quản lý doanh nghiệp:*

Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; có toàn quyền quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp, thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải khai báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

c) Công ty

c1) Công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp;
- Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi.

Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phiếu.

Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:***

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c2) Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ một số trường hợp pháp luật quy định không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác;
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.

Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c3) Công ty hợp danh

Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh, có thể có thành viên góp vốn;
- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

d) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

d1) Doanh nghiệp liên doanh

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

“Hai bên” là Bên Việt Nam và Bên nước ngoài.

“Nhiều bên” là Bên Việt Nam và các Bên nước ngoài hoặc Bên nước ngoài và các Bên Việt Nam hoặc các Bên Việt Nam và các Bên nước ngoài.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Các bên chia lợi nhuận và chịu rủi ro của doanh nghiệp liên doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác quy định trong hợp đồng liên doanh.

Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh, gồm đại diện của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh.

d2) Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập doanh nghiệp liên doanh.

Đối với cơ sở kinh tế quan trọng do Chính phủ quyết định, các doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở thoả thuận với chủ doanh nghiệp, được mua lại một phần vốn của doanh nghiệp để hình thành doanh nghiệp liên doanh.

Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được ghi trong Giấy phép đầu tư đối với từng dự án theo quy định của Chính phủ, nhưng không quá 50 năm. Căn cứ vào quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quyết định thời hạn dài hơn đối với từng dự án, nhưng tối đa không quá 70 năm.

2- Chế định về phá sản doanh nghiệp

*** Một số thuật ngữ pháp lý**

Doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc bị thua lỗ trong hoạt động kinh doanh sau khi đã áp dụng các biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn.

Chủ nợ có bảo đảm là chủ nợ có khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp mắc nợ.

Chủ nợ có bảo đảm một phần là chủ nợ có khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp mắc nợ mà giá trị tài sản bảo đảm ít hơn khoản nợ đó.

Chủ nợ không có bảo đảm là chủ nợ có khoản nợ không được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp mắc nợ.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp là người được chủ sở hữu doanh nghiệp uỷ quyền theo qui định của pháp luật.

*** Cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp:**

1- Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Toà án), Toà án nhân dân tối cao là cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

2- Phòng thi hành án thuộc Sở Tư pháp, Cục quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp là cơ quan có thẩm quyền thi hành quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

*** Chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp:**

Sau thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày gửi giấy đòi nợ đến hạn mà không được doanh nghiệp thanh toán nợ, chủ nợ không có bảo đảm và chủ nợ có **bảo đảm một phần có quyền nộp đơn đến Toà án nơi đặt trụ sở chính** của doanh nghiệp yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

Trong trường hợp doanh nghiệp không trả được lương người lao động ba tháng liên tiếp, thì đại diện công đoàn hoặc đại diện người lao động nơi chưa có tổ **chức công đoàn có quyền nộp đơn đến Toà án nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính** yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

Trong trường hợp đã thực hiện các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn, kể cả hoãn nợ mà doanh nghiệp vẫn không thoát khỏi tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, thì chủ doanh nghiệp hoặc đại

diện hợp pháp của doanh ***nghiệp phải nộp đơn đến Toà án nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp*** yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

3- Chế định về hợp đồng kinh tế

**** Khái niệm***

Hợp đồng kinh tế là sự thoả thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và các thoả thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình.

**** Chủ thể ký kết hợp đồng kinh tế***

Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên sau đây:

- a) Pháp nhân với pháp nhân;
- b) Pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**** Các nguyên tắc ký kết hợp đồng kinh tế***

Hợp đồng kinh tế được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản và không trái pháp luật./.

Câu hỏi

- 1) Đối tượng điều chỉnh của Luật thương mại?
- 2) Một số chế định chủ yếu của Luật thương mại?

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật Thương mại - 2005;
- 2) Luật Doanh nghiệp - 2005;
- 3) Luật Đầu tư – 2005.

Chương 15: NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG

I- ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT LAO ĐỘNG

Đối tượng điều chỉnh của Luật lao động là mối quan hệ xã hội phát sinh giữa một bên là người lao động làm công ăn lương với một bên là cá nhân hoặc tổ chức sử dụng, thuê mướn có trả công cho người lao động và các quan hệ khác có liên quan chặt chẽ hoặc phát sinh trong từ quan hệ lao động đó.

Như vậy, đối tượng điều chỉnh của Luật lao động bao gồm hai nhóm quan hệ xã hội :

- Quan hệ lao động;
- Các quan hệ liên quan đến quan hệ lao động (phát sinh trong quá trình sử dụng lao động).

a) Quan hệ lao động:

Quan hệ lao động là quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động phát sinh trong quá trình tuyển chọn và sử dụng sức lao động của người lao động.

Chủ thể của quan hệ lao động là người sử dụng lao động và người lao động:

- *Người lao động* là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động (ngoại trừ những ngành nghề đặc biệt do Bộ LĐTB & XH quy định thì được nhận trẻ em dưới 15 tuổi vào làm);
- *Người sử dụng lao động* có thể là cá nhân (nếu là cá nhân thì ít nhất phải đủ 18 tuổi), các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan Nhà nước v.v. . . .

Điều 1 Bộ luật Lao động nước ta quy định : “Bộ luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ lao động liên quan trực tiếp với quan hệ lao động”. Đây là loại quan hệ lao động tiêu biểu và cũng là hình thức sử dụng lao động chủ yếu, phổ biến trong nền kinh tế thị trường.

Như vậy, khác với quan hệ lao động làm công ăn lương do Luật lao động điều chỉnh, quan hệ lao động của cán bộ, công chức làm việc trong bộ máy Nhà nước có những nét đặc trưng khác biệt, vì vậy quan hệ lao động này trước hết do Luật hành chính điều chỉnh. Tuy nhiên, dưới góc độ là một quan hệ sử dụng lao động, Luật lao động cũng điều chỉnh các quan hệ lao động của cán bộ, công chức trong phạm vi phù hợp. Điều 4 Bộ luật lao động quy định: “Chế độ lao động đối với công chức, viên chức Nhà nước, người giữ các chức vụ được bầu, cử hoặc bổ nhiệm, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân, người thuộc các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội

khác và xã viên hợp tác xã do các văn bản pháp luật khác quy định nhưng tùy từng đối tượng mà được áp dụng một số quy định trong Bộ luật này”.

b) Các quan hệ liên quan đến quan hệ lao động

Ngoài quan hệ lao động làm công ăn lương là quan hệ chủ yếu, Luật lao động còn điều chỉnh một số quan hệ xã hội khác có liên quan chặt chẽ với quan hệ lao động. Những quan hệ đó bao gồm :

- Quan hệ về việc làm;
- Quan hệ học nghề;
- Quan hệ về bồi thường thiệt hại;
- Quan hệ về bảo hiểm xã hội;
- Quan hệ giữa người sử dụng lao động với tổ chức Công đoàn, đại diện của tập thể người lao động;
- Quan hệ về giải quyết các tranh chấp lao động và các cuộc đình công;
- Quan hệ về quản lý lao động.

II- CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG

Nguyên tắc cơ bản của Luật lao động là những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo quán triệt và xuyên suốt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật lao động trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội về sử dụng lao động. Nội dung các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động thể hiện quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về lĩnh vực lao động. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Lao động gồm:

a) Nguyên tắc bảo vệ người lao động:

Nguyên tắc bảo vệ người lao động bao gồm các nội dung sau đây:

- Đảm bảo quyền tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử của người lao động;
- Trả lương (tiền công) theo thỏa thuận;
- Thực hiện bảo hộ lao động đối với người lao động;
- Đảm bảo quyền được nghỉ ngơi của người lao động;
- Tôn trọng quyền đại diện của tập thể lao động;
- Thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động;

b) Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động:

Người sử dụng lao động trong bất kỳ thành phần kinh tế nào cũng có quyền tuyển chọn lao động, quyền tăng hoặc giảm lao động phù hợp nhu cầu sản xuất, kinh doanh, quyền ban hành nội quy và các quy chế lao động, có quyền khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động v.v... theo quy định của pháp luật. Nếu tài sản của người sử dụng lao động bị người lao động làm thiệt hại thì họ có quyền yêu cầu được bồi thường. Người sử dụng lao động cũng có quyền phối hợp với tổ chức Công đoàn trong quá trình sử dụng lao động để quản lý lao động dân chủ và hiệu quả; có quyền thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể trong đơn vị cho phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh và khả năng kinh tế, tài chính của đơn vị mình (xem chương V Bộ luật lao động).

Trong quá trình hoạt động, người sử dụng lao động có quyền tham gia các tổ chức của người sử dụng lao động. Nếu các quyền, lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm thì họ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ cho mình.

c) Nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

III- NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG

1) Việc làm

Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm.

Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của Nhà nước, của các doanh nghiệp và toàn xã hội.

2) Học nghề

Mọi người có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình.

Doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được mở cơ sở dạy nghề.

Chính phủ ban hành quy định về việc mở các cơ sở dạy nghề.

3) Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: công việc phải làm, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

4) Thỏa ước lao động tập thể

Thoả ước lao động tập thể (gọi tắt là thoả ước tập thể) là văn bản thoả thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động.

Thoả ước tập thể do đại diện của tập thể lao động và người sử dụng lao động thương lượng và ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai.

Nội dung thoả ước tập thể không được trái với các quy định của pháp luật lao động và pháp luật khác.

Nhà nước khuyến khích việc ký kết thoả ước tập thể với những quy định có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật lao động.

5) Tiền lương

Tiền lương của người lao động do hai bên thoả thuận trong hợp đồng lao động và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

6) *Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;*

7) *Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất;*

8) *An toàn lao động, vệ sinh lao động;*

9) *Những quy định riêng đối với lao động nữ;*

10) *Những quy định riêng đối với lao động chưa thành niên, lao động là người cao tuổi; lao động là người tàn tật, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao;*

11) *Lao động có yếu tố nước ngoài;*

12) *Bảo hiểm xã hội;*

13) *Công đoàn;*

14) *Giải quyết tranh chấp lao động;*

15) *Quản lý nhà nước về lao động;*

16) *Thanh tra Nhà nước về lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động./.*

Câu hỏi

- 1) Đối tượng điều chỉnh của Luật lao động?
- 2) Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động?

Tài liệu tham khảo

- 1) Bộ luật Lao động năm 1994 được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006 và năm 2007;
- 2) Luật bảo hiểm xã hội năm 2006.

Chương 16: NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI

I- KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Khái niệm

Luật đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội liên quan tới việc sở hữu, quản lý và sử dụng đất ở Việt Nam.

2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật đất đai

- Nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu đặc biệt của Nhà nước.
- Nguyên tắc Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.
- Nguyên tắc sử dụng đất đai hợp lý và tiết kiệm.
- Nguyên tắc đặc biệt ưu đãi đối với đất nông nghiệp.
- Nguyên tắc cải tạo và bồi bổ đất.
- Pháp luật nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, huỷ hoại đất.

3. Tìm hiểu một số thuật ngữ

Nhà nước giao đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

Nhà nước cho thuê đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng hợp đồng cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định là việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người đó.

Nhận chuyển quyền sử dụng đất là việc xác lập quyền sử dụng đất do được người khác chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thông qua các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới.

Thu hồi đất là việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao cho tổ chức, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý theo quy định của Luật đất đai.

Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị thu hồi cho người bị thu hồi đất.

Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước giúp đỡ người bị thu hồi đất thông qua đào tạo nghề mới, bố trí việc làm mới, cấp kinh phí để di dời đến địa điểm mới.

Hồ sơ địa giới hành chính là hồ sơ phục vụ quản lý nhà nước đối với địa giới hành chính.

Bản đồ địa giới hành chính là bản đồ thể hiện các mốc địa giới hành chính và các yếu tố địa vật, địa hình có liên quan đến mốc địa giới hành chính.

Bản đồ hành chính là bản đồ thể hiện ranh giới các đơn vị hành chính kèm theo địa danh và một số yếu tố chính về tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Thửa đất là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.

Hồ sơ địa chính là hồ sơ phục vụ quản lý nhà nước đối với việc sử dụng đất.

Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và các yếu tố địa lý có liên quan, lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

Sổ địa chính là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi người sử dụng đất và các thông tin về sử dụng đất của người đó.

Sổ mục kê đất đai là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi các thửa đất và các thông tin về thửa đất đó.

Sổ theo dõi biến động đất đai là sổ được lập để theo dõi các trường hợp có thay đổi trong sử dụng đất gồm thay đổi kích thước và hình dạng thửa đất, người sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo đơn vị hành chính.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ quy hoạch.

Đăng ký quyền sử dụng đất là việc ghi nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với một thửa đất xác định vào hồ sơ địa chính nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Thông kê đất đai là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần thống kê.

Kiểm kê đất đai là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính và trên thực địa về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần kiểm kê.

Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

Tiền sử dụng đất là số tiền mà người sử dụng đất phải trả trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định.

Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

Hủy hoại đất là hành vi làm biến dạng địa hình, làm suy giảm chất lượng đất, gây ô nhiễm đất làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

Tổ chức sự nghiệp công là tổ chức do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công do ngân sách nhà nước chi trả.

II- MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI

1. Sở hữu đất đai

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.

Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với đất đai như sau:

a) Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua việc quyết định, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất (sau đây gọi chung là quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất);

b) Quy định về hạn mức giao đất và thời hạn sử dụng đất;

c) Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Định giá đất.

Nhà nước thực hiện quyền điều tiết các nguồn lợi từ đất đai thông qua các chính sách tài chính về đất đai như sau:

- a) Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- b) Thu thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất;
- c) Điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại.

Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định; quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

2. Giao đất, cho thuê đất

Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhận quyền sử dụng đất từ người khác gọi chung là người sử dụng đất.

Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Quản lý Nhà nước về đất đai

Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trong cả nước.

Ủy ban Nhân dân các cấp thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai trong địa phương mình theo thẩm quyền được quy định tại Luật này.

Thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai ở địa phương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc quản lý Nhà nước về đất đai.

4. Phân loại đất

Căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân loại như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

- a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa, đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;
- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất rừng sản xuất;
- d) Đất rừng phòng hộ;
- đ) Đất rừng đặc dụng;
- e) Đất nuôi trồng thủy sản;
- g) Đất làm muối;
- h) Đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ;

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

- a) Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;
- b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp;
- c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
- d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;
- đ) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng các công trình văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng; đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng các công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;
- e) Đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng;
- g) Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;
- h) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;
- i) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;
- k) Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ;

3. Nhóm đất chưa sử dụng bao gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

5. Chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất ở nông thôn làm tại Ủy ban nhân dân xã; ở đô thị làm tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất (cả ở nông thôn và đô thị) làm tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Không được chuyển quyền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây:

- 1- Đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp;
- 2- Đất giao cho các tổ chức mà pháp luật quy định không được chuyển quyền sử dụng;
- 3- Đất đang có tranh chấp.

6. Tranh chấp đất đai

1) Nhà nước khuyến khích việc hoà giải các tranh chấp đất đai trong nhân dân.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế ở cơ sở và công dân hoà giải các tranh chấp đất đai.

2) Các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất **không có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì do Ủy ban nhân dân giải** quyết theo quy định sau đây:

- Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết các tranh chấp giữa cá nhân, hộ gia đình với nhau, giữa cá nhân, hộ gia đình với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức nếu các tổ chức đó thuộc quyền quản lý của mình;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết các tranh chấp giữa tổ chức với tổ chức, giữa tổ chức với hộ gia đình, cá nhân nếu tổ chức đó thuộc quyền quản lý của mình hoặc của Trung ương;
- Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Ủy ban nhân dân đã giải quyết tranh chấp, đương sự có quyền khiếu nại lên cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên. Quyết định của cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên trực tiếp có hiệu lực thi hành.

3) Các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất **đã có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tranh chấp về tài sản gắn liền với việc sử dụng đất đó thì do Tòa án giải quyết.**/.

Câu hỏi

- 1) Các nguyên tắc cơ bản của Luật đất đai?
- 2) Những nội dung cơ bản của Luật đất đai?

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật đất đai năm 2003;
- 2) Nghị định 181/2004/NĐ-CP về thi hành Luật đất đai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001);
2. Bộ luật lao động - 1994 (được sửa đổi, bổ sung năm 2002);
3. Bộ luật hình sự - 1999;
4. Bộ luật dân sự - 2005;
5. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004;
6. Luật Tổ chức Quốc hội - 2001;
7. Luật Tổ chức Chính phủ -2001;
8. Luật Tổ chức Toà án nhân dân- 2002;
9. Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân- 2002;
10. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;
11. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 (được sửa đổi, bổ sung năm 2002);
12. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;
13. Luật hôn nhân và gia đình là Luật hôn nhân và gia đình -2000;
14. Luật đất đai năm 2003;
15. Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính - 2002;
16. Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004.

❖ Sách, giáo trình

1. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam - Hoàng Phước Hiệp và Lê Hồng Sơn - NXB. Giáo Dục - 2001.
2. Giáo trình Luật Dân sự - Ts. Nguyễn Ngọc Điện - Khoa Luật - ĐH. Cần Thơ - 2003;
3. Giáo trình Luật hành chính Việt Nam 1 - TS. Phan Trung Hiền - Khoa Luật - Đại học Cần Thơ – 2/2009;

4. Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình - Ts. Nguyễn Ngọc Điện - Khoa Luật - ĐH. Cần Thơ - 2001;
5. Giáo trình Luật Lao động Việt Nam - Dương Kim Thế Nguyên và ThS. Diệp Thành Nguyên - Khoa Luật - Đại học Cần Thơ - 2003;
6. Giáo trình Luật tổ tụng hành chính Việt Nam - ThS. Diệp Thành Nguyên - Khoa Luật - Đại học Cần Thơ - 2003;
7. Pháp luật đại cương - Ths. Nguyễn Xuân Linh - Nhà xuất bản Thống kê - 1999;
8. Tài liệu bồi dưỡng về Quản lý hành chính Nhà nước chương trình chuyên viên, phần Nhà nước và pháp luật - Học viện Hành chính Quốc gia - 2001;
9. Tập bài giảng Luật thương mại - Khoa Luật - Đại học Cần Thơ - 2001.

PHỤ LỤC 01: NỘI DUNG CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT⁸

Điều 11. Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Quốc hội làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.

Việc soạn thảo, thông qua, công bố Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp và thủ tục, trình tự giải thích Hiến pháp do Quốc hội quy định.

2. Luật của Quốc hội quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Điều 12. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật.

2. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 13. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước

Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

⁸ Theo Chương II, Luật ban hành văn bản QPPL số 17/2008, có hiệu lực ngày 01/01/2009, và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân 3/12/2004.

Điều 14. Nghị định của Chính phủ

Nghị định của Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

1. Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
2. Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ;
3. Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;
4. Quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 15. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

1. Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;
2. Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 16. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để quy định các vấn đề sau đây:

1. Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
2. Quy định về quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;
3. Quy định biện pháp để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề khác do Chính phủ giao.

Điều 17. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

Điều 18. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để thực hiện việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự về tổ chức; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để quy định các biện pháp bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự; quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 19. Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước

Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước được ban hành để quy định, hướng dẫn các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán.

Điều 20. Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch

1. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

2. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

3. Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

Điều 21. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

** Quyết định của Ủy ban nhân dân ba cấp:*

Quyết định của Ủy ban nhân dân dùng để bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trong phạm vi địa phương.

**** Chỉ thị của Ủy ban nhân dân ba cấp:***

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân dùng để chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ HIỆN HÀNH Ở VIỆT NAM⁹

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- [Bộ Quốc phòng](#)
- [Bộ Công an](#)
- [Bộ Ngoại giao](#)
- [Bộ Tư pháp](#)
- [Bộ Tài chính](#)
- [Bộ Công thương](#)
- [Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội](#)
- [Bộ Giao thông vận tải](#)
- [Bộ Xây dựng](#)
- [Bộ Thông tin và Truyền thông](#)
- [Bộ Giáo dục và Đào tạo](#)
- [Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn](#)
- [Bộ Kế hoạch và Đầu tư](#)
- [Bộ Nội vụ](#)
- [Bộ Y tế](#)
- [Bộ Khoa học và Công nghệ](#)
- [Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch](#)
- [Bộ Tài nguyên và Môi trường](#)
- [Thanh tra Chính phủ](#)
- [Ngân hàng Nhà nước Việt Nam](#)

⁹ Xem trang web Chính phủ: www.chinhphu.com

- [Ủy ban Dân tộc](#)
- [Văn phòng Chính phủ](#)

Các cơ quan thuộc Chính phủ

- [Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh](#)
- [Bảo hiểm Xã hội Việt Nam](#)
- [Thông tấn xã Việt Nam](#)
- [Đài Tiếng nói Việt Nam](#)
- [Đài Truyền hình Việt Nam](#)
- [Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh](#)
- [Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam](#)
- [Viện Khoa học Xã hội Việt Nam](#)